

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ rà soát điều chỉnh, bổ sung
khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;

Căn cứ Văn bản số 2447/UBND-KT ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh về việc chủ trương rà soát điều chỉnh, bổ sung khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 152/TTr-SNNMT ngày 03/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ điều chỉnh, bổ sung khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:

1. Tên công trình: Rà soát điều chỉnh, bổ sung khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Đại diện chủ đầu tư: Chi cục Kiểm lâm.

4. Về nhiệm vụ điều chỉnh khung giá các loại rừng: Xây dựng khung giá các loại rừng mới trên địa bàn tỉnh Bình Định, phù hợp với Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thay thế cho khung giá các loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 14/9/2021.

5. Thời gian thực hiện: Năm 2025.

(Chi tiết Đề cương nhiệm vụ kèm theo Tờ trình số 152/TTr-SNNMT ngày 03/4/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ

Điều chỉnh, bổ sung khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày / /2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

PHẦN I

SỰ CẦN THIẾT, PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

1. Tên công trình: Rà soát điều chỉnh, bổ sung khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Đại diện chủ đầu tư: Chi cục Kiểm lâm.

II. SỰ CẦN THIẾT PHẢI RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định xây theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 14/9/2021. Khung giá rừng ban hành làm căn cứ định giá rừng trong trường hợp khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do cháy rừng và các thiệt hại khác; giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng và trong trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Riêng trong năm 2023 và 2024, các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc đã thực hiện giám định liên quan đến định giá rừng tổng cộng 73 vụ việc, trong đó có 07 vụ việc theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và 66 vụ việc theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân khác (Theo báo cáo số 329/BC-SNN 13/11/2023; số 305/BC-SNN 6/11/2024; số 225/BC-SNN 14/8/2024 và số 11/BC-SNN ngày 21/01/2025 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường).

Tuy nhiên, ngày 15/12/2023 Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng thay thế cho Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT. Theo đó, về cơ cấu giá rừng được bổ sung thêm giá trị môi trường và giá trị củi trong cơ cấu giá; thay đổi về hệ số môi trường rừng (hệ số K) đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất, cho nên kết quả khung giá rừng có biến động lớn.

Thực hiện văn bản số 7403/UBND-TH, ngày 22/9/2024 của UBND tỉnh về việc triển khai thi hành các quy định tại Luật Giá và các văn bản quy định chi tiết Luật trên địa bàn tỉnh. Ngày 14/12/2024 Sở Tài chính có văn bản số 4392/STC-QLGCS, về việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Bình Định. Ngày 17/12/2024 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là sở Nông nghiệp và Môi trường) có văn bản số

4445/SNN-KHTH, về việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Bình Định thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Để kịp thời tham mưu, đề xuất UBND tỉnh ban hành Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh phù hợp với Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường). Do đó, cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung khung giá các loại rừng đã phê duyệt tại Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh cho phù hợp với quy định mới.

III. CÁC CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Cơ sở pháp lý xây dựng đề cương kỹ thuật

- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Giá ngày 19/6/2023;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định chính sách miễn giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội;
- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (mức lương 2.340.000 đồng/tháng áp dụng kể từ ngày 01/7/2024);
- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
- Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
- Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;
- Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng;
- Quyết định số 145/QĐ-KL-CDS ngày 18/6/2024 của Cục Kiểm lâm V/v ban hành “Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật Điều tra rừng” và một số văn bản liên quan khác;

- Văn bản số 2447/UBND-KT ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh, V/v chủ trương rà soát điều chỉnh, bổ sung khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Các nguồn tài liệu, số liệu

- Kế thừa kết quả điều tra rừng đã thực hiện khi xây dựng khung giá rừng năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 14/9/2021;

- Kết quả công bố hiện trạng rừng năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt;

- Kết quả chi trả dịch vụ môi trường rừng trong 03 năm gần nhất;

- Bảng giá tính thuế tài nguyên với sản phẩm rừng tự nhiên ban hành kèm Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

- Các tiêu chuẩn quốc gia về phân loại gỗ; phân loại, đánh giá rừng trồng sau kiến thiết cơ bản, rừng tự nhiên sau khoanh nuôi tái sinh; các quy định về điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; hồ sơ phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng, công trình lâm sinh; hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng; phương án quản lý rừng bền vững; các định mức kinh tế kỹ thuật trong khai thác, vận chuyển lâm sản;

- Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng và tài liệu liên quan khác.

IV. MỤC ĐÍCH, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Mục đích

- Thống nhất về kỹ thuật để rà soát điều chỉnh, bổ sung khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định phù hợp với Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Điều chỉnh, bổ sung khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định phù hợp với Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Khung giá rừng được ban hành là căn cứ định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Nguyên tắc định giá rừng, định khung giá rừng

a) Nguyên tắc 1:

- Phải định giá đầy đủ các yếu tố cấu thành giá rừng gồm: Giá trị lâm sản, giá quyền sử dụng rừng, giá trị môi trường rừng;

- Phù hợp với giá trị lâm sản, giá trị dịch vụ môi trường rừng;

- Phù hợp với từng loại rừng gắn với quy định quyền sử dụng rừng; khả năng sinh lợi và thu nhập từ rừng;

- Đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan và khoa học.

b) Nguyên tắc 2:

Định giá rừng, định khung giá rừng đảm bảo phù hợp với từng trạng thái rừng, loại rừng. Các khu rừng cùng loại, cùng chức năng, tương đương về vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình); cùng trạng thái rừng (đối với rừng tự nhiên), cùng loài cây cấp tuổi (đối với rừng trồng), cùng trữ lượng rừng, lâm sản ngoài gỗ... như nhau thì có cùng mức giá.

c) Nguyên tắc 3:

Định khung giá rừng căn cứ vào nhu cầu của địa phương trong quản lý rừng và kết quả định giá rừng. Khung giá rừng tính theo đơn vị hành chính cấp huyện (các huyện liền kề có các điều kiện khá tương đồng có thể gộp thành nhóm khu vực) sau đó được tổng hợp cho toàn tỉnh.

d) Nguyên tắc 4 (theo Luật giá):

- Bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất, kinh doanh hợp lý, hợp lệ; lợi nhuận (nếu có) hoặc tích lũy theo quy định của pháp luật (nếu có) phù hợp với mặt bằng thị trường; bảo đảm phù hợp với cung cầu hàng hóa, dịch vụ, điều kiện thị trường tại thời điểm định giá và chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ;

- Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, người tiêu dùng;

- Xem xét, điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.

3. Phạm vi điều chỉnh

Điều chỉnh phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Bình Định theo Thông tư 20/2023/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Đối tượng áp dụng

- Áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến định giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân;

- Khuyến khích áp dụng đối với rừng sản xuất là rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

V. NHIỆM VỤ ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

1. Rà soát các nội dung cần phải điều chỉnh bổ sung

- Rà soát khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định tại Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 được xây dựng theo quy định về phương pháp định giá rừng; khung giá rừng tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT so với quy định tại Thông tư 20/2023/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Đề xuất các nội dung điều chỉnh, bổ sung; các nội dung kế thừa nhằm tiết kiệm kinh phí xây dựng khung giá rừng vẫn đảm bảo đúng quy định mới.

2. Rà soát kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có

- Không tổ chức điều tra, thu thập thông tin về diện tích, trữ lượng gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ. Các thông tin này được kế thừa từ kết quả điều tra rừng đã thực hiện khi xây dựng khung giá rừng năm 2021 được phê duyệt tại Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 14/9/2021, làm cơ sở xây dựng khung giá rừng vẫn đảm bảo đúng theo quy định’

- Chỉ điều tra bổ sung thông tin về giá bán gỗ, củi; thông tin về doanh thu chi trả dịch vụ môi trường rừng; giá bán lâm sản ngoài gỗ.

3. Xây dựng khung giá rừng

- Xây dựng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định thay thế cho khung giá tại Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 14/9/2021;

- Phương pháp định giá các loại rừng trong trường hợp: (i) Cho thuê rừng. (ii) Giá trị rừng phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng. (iii) Giá trị rừng khi thu hồi rừng; góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước. (iv) Giá cơ sở để tính thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.

VI. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ; ĐỊNH KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN

1. Phân loại rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh

1.1. Rừng tự nhiên phân theo trạng thái rừng

Phương pháp phân chia trạng thái rừng theo Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng:

- Rừng chưa có trữ lượng (TXP): $M(m^3/ha) < 10$
- Rừng nghèo kiệt (TXK): $10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$
- Rừng nghèo (TXN): $50 < M(m^3/ha) \leq 100$
- Rừng trung bình (TXB): $100 < M(m^3/ha) \leq 200$
- Rừng giàu (TXG): $M(m^3/ha) > 200$

1.2. Rừng tự nhiên phân theo vị trí và khu vực

- Vị trí khurừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong phạm vi độ cao < 300m (dạng địa hình đồi); từ 300m-700m (dạng địa hình núi thấp); độ cao > 700m (dạng địa hình núi trung bình, núi cao);

- Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn; khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn; khu vực Vân Canh, An Nhơn, Tuy Phước; khu vực Phù Mỹ, Phù Cát.

2. Nội dung, phương pháp định giá rừng tự nhiên

2.1. Giá rừng tự nhiên

a) Giá trị rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự

nhiên(G_{tn}) được tính bằng tiền đổi với 01 ha rừng(đồng/ha), bao gồm giá trị lâm sản (G_{ls}), giá trị quyền sử dụng rừng (G_{sd}) và giá trị môi trường rừng (G_{mt}).

$$G_{tn} = G_{ls} + G_{sd} + G_{mt}$$

- G_{tn} là giá rừng tự nhiên;
- G_{ls} là giá trị lâm sản (gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ);
- G_{sd} là giá trị quyền sử dụng rừng chủ rừng được hưởng từ rừng theo quy định trong thời gian giao rừng, cho thuê rừng quy về thời điểm định giá;
- G_{mt} là giá trị môi trường rừng dựa trên giá trị lâm sản và hệ số K.

b) Định giá rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên là xác định giá trị bằng tiền đổi với 01 ha rừng(đồng/ha), cho từng trạng thái rừng (rừng chưa có trữ lượng, rừng nghèo, rừng trung bình, rừng giàu); theo từng khu vực (khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn; khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn; khu vực Vân Canh, An Nhơn, Tuy Phước; khu vực Phù Mỹ, Phù Cát), trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình).

2.2. Phương pháp xác định giá trị lâm sản (G_{ls})

Bước 1: Thu thập, tổng hợp, xác định tổng trữ lượng gỗ theo nhóm gỗ cho từng trạng thái rừng, theo từng khu vực, trên cùng vị trí khu rừng.

Phương pháp: Kế thừa kết quả điều tra rừng đã thực hiện khi xây dựng khung giá rừng năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 14/9/2021, cụ thể như sau:

- Đã sử dụng phương pháp Ô tiêu chuẩn (OTC) bố trí điển hình trên các trạng thái rừng tự nhiên. Quy cách OTC là 50m x 20m (1.000 m²). Tỷ lệ diện tích rút mẫu theo quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng là 0,01% - 0,1% cho mỗi trạng thái rừng.

- Khối lượng đã điều tra thu thập là 433 OTC. Trong ô tiêu chuẩn điều tra thu thập tên loài cây, đo đường kính thân cây, đo chiều cao bình quân của khu rừng làm cơ sở để xác định cơ cấu từng nhóm gỗ cho từng loại rừng tự nhiên (rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo) để làm cơ sở tính giá trị gỗ tròn, giá trị củi và giá trị lâm sản ngoài gỗ trong cơ cấu giá rừng tự nhiên.

Bảng 01: Tổng hợp số ô tiêu chuẩn đã thực hiện

Đơn vị tính: ô đo đếm

TT	Huyện/TX/TP	Đơn vị tính	Khối lượng đã thực hiện		Chênh lệch
			Theo tỷ lệ quy định	Đã thực hiện	
	<u>10 huyện</u>		<u>421</u>	<u>433</u>	<u>12</u>
1	An Lão	Ô đo đếm	113	116	3
2	Hoài Ân	Ô đo đếm	35	35	
3	Hoài Nhơn	Ô đo đếm	5	5	

TT	Huyện/TX/TP	Đơn vị tính	Khối lượng đã thực hiện		Chênh lệch
			Theo tỷ lệ quy định	Đã thực hiện	
4	Phù Mỹ	Ô đo đếm	7	7	
5	Phù Cát	Ô đo đếm	31	33	2
6	An Nhơn	Ô đo đếm	4	4	
7	Vĩnh Thạnh	Ô đo đếm	110	110	
8	Tây Sơn	Ô đo đếm	41	44	3
9	Quy Nhơn	Ô đo đếm	3	3	
10	Vân Canh	Ô đo đếm	72	76	4

Bảng 02: Kế thừa kết quả điều tra cơ cấu nhóm gỗ trên địa bàn tỉnh

Đơn vị tính: tỷ lệ %

Nhóm gỗ	Vị trí khu rừng								
	Vị trí khu rừng <300m			Vị trí >300-700m			Vị trí khu rừng >700m		
	Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo	Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo	Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo
1. Khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn									
Cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhóm II	3,48	0,31		0,16	0,94		1,18	0,98	0,49
Nhóm III	20,53	26,92	4,93	20,48	23,68	1,86	15,13	17,29	8,58
Nhóm IV	20,72	10,20	18,58	17,79	19,79	10,26	32,49	25,29	17,05
Nhóm V	31,68	40,14	51,06	45,18	36,11	34,69	38,40	40,70	38,65
Nhóm VI	4,94	15,92	11,36	5,31	7,78	13,42	6,04	8,27	7,05
Nhóm VII	9,65	6,16	12,33	10,02	9,35	20,78	6,01	6,62	27,43
Nhóm VIII	8,99	0,35	1,74	1,06	2,34	18,99	0,77	0,85	0,76
2. Khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn									
Cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhóm II	3,07	1,43	2,90	0,60	1,54	0,33	5,56	1,99	0,37
Nhóm III	10,33	13,12	3,95	9,56	7,83	5,59	5,42	5,98	1,50
Nhóm IV		0,99	1,03	6,20	5,20	1,12	19,19	18,40	15,64
Nhóm V	68,47	40,81	43,05	30,44	35,90	30,07	35,55	38,24	31,83
Nhóm VI	3,12	28,92	30,17	46,79	31,73	26,06	25,00	29,24	32,57
Nhóm VII	2,71	13,38	16,27	6,20	15,22	36,11	8,35	5,93	17,10
Nhóm VIII	12,31	1,33	2,62	0,22	2,58	0,71	0,95	0,21	0,97
3. Khu vực Vân Canh, An Nhơn, Quy Nhơn, Tuy Phước									
Cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhóm II	0,19	0,25	0,32	0,07	1,98	0,36	0,40	3,54	21,63
Nhóm III	21,88	6,73	6,20	11,53	7,97	1,87	5,06	21,79	2,56

Nhóm gỗ	Vị trí khu rừng								
	Vị trí khu rừng <300m			Vị trí >300-700m			Vị trí khu rừng >700m		
	Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo	Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo	Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo
Nhóm IV	1,05	2,07	4,56	6,58	5,24	1,58	44,59	10,97	0,64
Nhóm V	41,48	50,50	45,70	46,77	47,39	53,57	33,25	45,13	64,76
Nhóm VI	12,35	8,22	14,13	10,64	9,40	7,55	10,99	9,57	7,38
Nhóm VII	8,03	2,69	3,66	24,31	4,90	2,82	5,52	8,27	1,64
Nhóm VIII	15,02	29,55	25,42	0,10	23,12	32,25	0,20	0,74	1,39
4. Khu vực Phù Mỹ, Phù Cát									
Công		100,0	100,0		100,0	100,0		100,0	100,0
Nhóm III		7,92	15,59		0,92				
Nhóm IV		0,89	21,79		37,93	7,06		46,88	17,51
Nhóm V		58,91	42,35		44,80	30,06		44,31	31,83
Nhóm VI		26,64	9,44		6,38	26,06		4,12	32,58
Nhóm VII		4,28	5,56		7,52	36,11		4,48	17,11
Nhóm VIII		1,34	5,28		2,45	0,71		0,21	0,97

Bảng 03: Kế thừa kết quả điều tra lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh

TT	Trạng thái rừng	Giá bán tại chỗ (đồng/kg)	Vị trí<300m		Vị trí 300 - 700m		Vị trí >700m	
			SLKT (kg/ha)	Thu nhập BQ (ha/năm)	SLKT (kg/ha)	Thu nhập BQ (ha/năm)	SLKT (kg/ha)	Thu nhập BQ (ha/năm)
I	Khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn							
1	Rừng nghèo			99.600		198.000		247.200
-	Mây	8000	12,0	96.000	24,0	192.000	30,0	240.000
-	Lá nón	6000	0,6	3.600	1,0	6.000	1,2	7.200
2	Rừng Trung bình			150.000		248.400		297.600
-	Mây	8000	18,0	144.000	30,0	240.000	36,0	288.000
-	Lá nón	6000	1,0	6.000	1,4	8.400	1,6	9.600
3	Rừng giàu			200.400		297.600		346.800
-	Mây	8000	24,0	192.000	36,0	288.000	42,0	336.000
-	Lá nón	6000	1,4	8.400	1,6	9.600	1,8	10.800
II	Khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn							
1	Rừng nghèo			74.700		198.000		247.200
-	Mây	8000	9,0	72.000	24,0	192.000	30,0	240.000
-	Lá nón	6000	0,5	2.700	1,0	6.000	1,2	7.200
2	Rừng Trung bình			124.138		227.700		297.600
-	Mây	8000	14,9	119.172	27,5	220.000	36,0	288.000

TT	Trạng thái rừng	Giá bán tại chỗ (đồng/kg)	Vị trí <300m		Vị trí 300 - 700m		Vị trí >700m	
			SLKT (kg/ha)	Thu nhập BQ (ha/năm)	SLKT (kg/ha)	Thu nhập BQ (ha/năm)	SLKT (kg/ha)	Thu nhập BQ (ha/năm)
-	Lá nón	6000	0,8	4.966	1,3	7.700	1,6	9.600
3	Rừng giàu			200.400		238.080		334.841
-	Mây	8000	24,0	192.000	28,8	230.400	40,6	324.414
-	Lá nón	6000	1,4	8.400	1,3	7.680	1,7	10.428
III	Khu vực Vân Canh, An Nhơn, Quy Nhơn, Tuy Phước							
1	Rừng nghèo			99.600		198.000		247.200
-	Mây	8000	12,0	96.000	24,0	192.000	30,0	240.000
-	Lá nón	6000	0,6	3.600	1,0	6.000	1,2	7.200
2	Rừng Trung bình			150.000		248.400		297.600
-	Mây	8000	18,0	144.000	30,0	240.000	36,0	288.000
-	Lá nón	6000	1,0	6.000	1,4	8.400	1,6	9.600
3	Rừng giàu			200.400		297.600		346.800
-	Mây	8000	24,0	192.000	36,0	288.000	42,0	336.000
-	Lá nón	6000	1,4	8.400	1,6	9.600	1,8	10.800
IV	Khu vực Phù Mỹ, Phù Cát							
1	Rừng nghèo			67.600		133.872		165.840
-	Mây	8000	8,0	64.000	16,0	127.872	20,0	159.840
-	Lá nón	6000	0,6	3.600	1,0	6.000	1,0	6.000
2	Rừng Trung bình			102.000		168.400		168.400
-	Mây	8000	12,0	96.000	20,0	160.000	20,0	160.000
-	Lá nón	6000	1,0	6.000	1,4	8.400	1,4	8.400

Bước 2: Xác định giá bán gỗ tròn, củi và lâm sản ngoài gỗ tại bãi giao

- Giá gỗ tròn theo từng nhóm gỗ (G_{gi}) và gia củi (G_c) tại bãi giao được tính căn cứ vào khung giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên ban hành kèm Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

- Cơ cấu trữ lượng gỗ của các nhóm gỗ (M_{gi}) và trữ lượng lâm sản ngoài gỗ (M_{mj}) kế thừa từ kết quả điều tra rừng khi xây dựng khung giá rừng năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 14/9/2021;

- Giá bán lâm sản ngoài gỗ (G_m) sẽ được khảo sát giá bán tại rừng trên địa bàn các huyện có khai thác sản phẩm lâm sản ngoài gỗ (điều tra bổ sung).

Bước 3: Xác định các chi phí liên quan đến khai thác, vận xuất, vận

chuyên gỗ, củi từ rừng đến bãi giao; thuế tài nguyên và các chi phí khác;

- Các chi phí liên quan đến khai thác, vận xuất gỗ căn cứ định mức trong khai thác gỗ tại Quyết định số 400/LĐ -QĐ, ngày 26/4/1982 về việc ban hành tạm thời mức lao động khai thác lâm sản của Bộ Lâm nghiệp cho các công đoạn khai thác gỗ;

- Chi phí vận chuyển căn cứ các quy định về giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô; các công bố xếp loại đường bộ để tính cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Chi phí thuế tài nguyên bằng giá bán gỗ tròn nhân với mức thuế xuất. Mức thuế xuất, thuế tài nguyên tại Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của UBTVQH;

- Thu thập, tổng hợp thông tin về định mức cho hoạt động khai thác rừng tự nhiên 03 năm gần nhất (nếu có).

Bước 4: Tính giá trị lâm sản tối thiểu, tối đa cho từng trạng thái rừng, theo từng khu vực, trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình):

$$Gls = \sum_1^n Mgi * Ggi + Mc * Gc + \sum_1^m Mmj * Gmj$$

- G_{ls} là giá trị lâm sản;
- M_{gi} là trữ lượng gỗ của nhóm gỗ (i) tính bằng m^3 ;
- G_{gi} là giá gỗ tròn tại bãi giao sau khi trừ chi phí khai thác, thuế và các chi phí khác của nhóm gỗ (i) tính bằng đồng cho $01 m^3$ gỗ tròn;
- n là số lượng nhóm gỗ ($i = 1 - 8$);
- M_c là trữ lượng củi, tính bằng m^3 hoặc ster;
- G_c là giá bán củi, tính bằng đồng/ m^3 hoặc đồng/ster;
- M_{mj} là trữ lượng lâm sản ngoài gỗ loại (j), tính bằng kg cho $01ha$;
- G_{mj} là giá bán lâm sản ngoài gỗ loại (j) tại bãi giao sau khi trừ chi phí khai thác, thuế và các chi phí khác;
- m là số lượng loại lâm sản ngoài gỗ.

2.3. Phương pháp xác định giá trị quyền sử dụng rừng (G_{sd})

Xác định giá trị quyền sử dụng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho từng trạng thái rừng (rừng chưa có trữ lượng, rừng nghèo, rừng trung bình, rừng giàu); theo từng khu vực (khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn; khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn; khu vực Vân Canh, An Nhơn, Tuy Phước; Phù Mỹ, Phù Cát), trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình).

a) Bước 1: Thu thập doanh thu và chi phí bình quân trong 3 năm gần nhất

- Doanh thu, chi phí từ dịch vụ môi trường rừng;
- Doanh thu, chi phí từ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập (nếu có);

- Doanh thu từ khai thác lâm sản (nếu có khai thác);
- Thuế, phí và các nguồn thu hợp pháp khác.

b) Bước 2: Khảo sát xác định tỷ lệ lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng thương mại trong 03 năm liền kề.

c) Bước 3: Tính giá trị quyền sử dụng rừng tối thiểu, tối đa cho từng trạng thái rừng, theo từng khu vực, trên cùng vị trí khu rừng:

$$G_{sd} = \sum_{t=1}^n \frac{B - C}{(1 + r)^t}$$

- G_{sd} là giá trị quyền sử dụng rừng;
- B là tổng doanh thu bình quân năm;
- C là tổng chi phí bình quân năm;
- t là thời gian quản lý và sử dụng rừng;
- r là tỷ lệ chiết khấu theo tỷ lệ lãi suất kỳ hạn 12 tháng của 01 năm thấp nhất và của 01 năm cao nhất trong 03 năm liền kề trước đó của ngân hàng thương mại.

2.4. Phương pháp xác định giá trị môi trường rừng (G_{mt})

Tính giá trị môi trường rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho từng trạng thái rừng (rừng chưa có trữ lượng, rừng nghèo, rừng trung bình, rừng giàu); theo từng khu vực (khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn; khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn; khu vực Vân Canh, An Nhơn, Tuy Phước; Phù Mỹ, Phù Cát), trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình):

$$G_{mt} = G_{ls} \times K$$

- G_{mt} là giá trị môi trường rừng (đồng/ha);
- G_{ls} là giá trị lâm sản (xác định tại mục 3.1);
- K là hệ số điều chỉnh giá trị môi trường rừng $K=3$ với rừng đặc dụng; $K=2$ với rừng phòng hộ; $K=1$ với rừng sản xuất.

2.5. Tổng hợp giá trị rừng tự nhiên (G_{tn})

Tổng hợp giá trị rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho từng trạng thái rừng (rừng chưa có trữ lượng, rừng nghèo, rừng trung bình, rừng giàu); theo từng khu vực (khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn; khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn; khu vực Vân Canh, An Nhơn, Tuy Phước; Phù Mỹ, Phù Cát), trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình):

$$G_{tn} = G_{ls} + G_{sd} + G_{mt}$$

- G_{tn} là giá rừng tự nhiên;
- G_{ls} là giá trị lâm sản (gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ);
- G_{sd} là giá trị quyền sử dụng rừng chủ rừng được hưởng từ rừng theo quy định trong thời gian giao rừng, cho thuê rừng quy về thời điểm định giá;

- G_{mt} là giá trị môi trường rừng dựa trên giá trị lâm sản và hệ số K.

3. Nội dung, phương pháp định khung giá rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Bước 1: Xác định các loại trạng thái rừng tự nhiên theo từng khu vực (khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn; khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn; khu vực Vân Canh, An Nhơn, Tuy Phước; Phù Mỹ, Phù Cát), trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình):

- Rừng chưa có trữ lượng (TXP): $M(m^3/ha) < 10$
- Rừng nghèo kiệt (TXK): $10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$
- Rừng nghèo (TXN): $50 < M(m^3/ha) \leq 100$
- Rừng trung bình (TXB): $100 < M(m^3/ha) \leq 200$
- Rừng giàu (TXG): $M(m^3/ha) > 200$

Bước 2: Xác định giá tối thiểu, tối đa của rừng tự nhiên

Trong mỗi trạng thái rừng (khung trữ lượng) xác định giá trị rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên tối thiểu, tối đa (giá trị lâm sản và giá quyền sử dụng rừng tối thiểu, tối đa) cho từng trạng thái rừng theo từng khu vực trên cùng vị trí khu rừng:

- Rừng chưa có trữ lượng (TXP): $M(m^3/ha) < 10$: Giá tối thiểu - tối đa
- Rừng nghèo kiệt (TXK): $10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$: Giá tối thiểu - tối đa
- Rừng nghèo (TXN): $50 < M(m^3/ha) \leq 100$: Giá tối thiểu - tối đa
- Rừng trung bình (TXB): $100 < M(m^3/ha) \leq 200$: Giá tối thiểu - tối đa
- Rừng giàu (TXG): $M(m^3/ha) > 200$: Giá tối thiểu - tối đa

Bước 3: Tổng hợp, xây dựng bảng khung giá rừng tự nhiên

Khung giá rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên là khoảng giá trị từ giá trị trung bình thấp nhất đến giá trị trung bình cao nhất:

Bảng 04: Bảng khung giá rừng tự nhiên (G_{tn})

DVT: triệu đồng/ha

TT	Khung trữ lượng $M(m^3/ha)$	Khung giá rừng PH/ĐD/SX là rừng tự nhiên (Tr.đồng/ha)					
		Vị trí <300m		Vị trí 300-700m		Vị trí >700m	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn						
1.1	Rừng chưa có TL						
-	$5 \leq M(m^3/ha) < 10$						
1.2	Rừng nghèo kiệt						
-	$10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$						

TT	Khung trữ lượng M(m ³ /ha)	Khung giá rừng PH/ĐD/SX là rừng tự nhiên (Tr.đồng/ha)					
		Vị trí <300m		Vị trí 300-700m		Vị trí >700m	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1.3	Rừng nghèo						
-	50<M(m ³ /ha) ≤100						
1.4	Rừng trung bình						
-	100<M(m ³ /ha) ≤200						
1.5	Rừng giàu						
-	M(m ³ /ha)>200						
2	Khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn						
2.1	Rừng chưa có TL						
-	5≤ M(m ³ /ha)<10						
2.2	Rừng nghèo kiệt						
-	10≤ M(m ³ /ha) ≤ 50						
2.3	Rừng nghèo						
-	50<M(m ³ /ha) ≤100						
2.4	Rừng trung bình						
-	100<M(m ³ /ha) ≤200						
2.5	Rừng giàu						
-	M(m ³ /ha)>200						
3	Khu vực Vân Canh, An Nhơn, Quy Nhơn						
3.1	Rừng chưa có TL						
-	5≤ M(m ³ /ha)<10						
3.2	Rừng nghèo kiệt						
-	10≤ M(m ³ /ha) ≤ 50						
3.3	Rừng nghèo						
-	50<M(m ³ /ha) ≤100						
3.4	Rừng trung bình						
-	100<M(m ³ /ha) ≤200						
3.5	Rừng giàu						
-	M(m ³ /ha)>200						
4	Khu vực Phù Cát, Phù Mỹ						
4.1	Rừng chưa có TL						
-	5≤ M(m ³ /ha)<10						
4.2	Rừng nghèo kiệt						
-	10≤ M(m ³ /ha) ≤ 50						
4.3	Rừng nghèo						
-	50<M(m ³ /ha) ≤100						
4.4	Rừng trung bình						

TT	Khung trữ lượng $M(m^3/ha)$	Khung giá rừng PH/ĐD/SX là rừng tự nhiên (Tr.đồng/ha)					
		Vị trí <300m		Vị trí 300-700m		Vị trí >700m	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
-	$100 < M(m^3/ha) \leq 200$						
4.5	Rừng giàu						
-	$M(m^3/ha) > 200$						

4. Phương pháp định giá rừng tự nhiên trong các trường hợp

Bảng khung giá rừng tự nhiên được UBND tỉnh ban hành là căn cứ để xác định giá trị rừng trong các trường hợp sau đây trên địa bàn tỉnh Bình Định:

4.1. Xác định giá rừng trong trường hợp cho thuê rừng

$$GT_m = \sum_1^n Gsd(1+r)^{t-k}$$

- GT_m là giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên (đồng/ha) trong thời gian cho thuê rừng;

- G_{sd} là giá trị quyền sử dụng rừng tính cho 01 năm (đồng/ha/năm);

- r là tỷ lệ chiết khấu theo tỷ lệ lãi suất kỳ hạn 12 tháng của 01 năm thấp nhất và của 01 năm cao nhất trong 03 năm liền kề trước đó của ngân hàng thương mại;

- t là thời gian cho thuê rừng tính bằng năm;

- k là thứ tự năm cho thuê, tính từ thời điểm định giá (k bằng 1,2, .. n).

4.2. Xác định giá trị rừng phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng

$$BT_m = T_{ls} + T_{sd} + T_{mt}$$

- BT_m là giá trị rừng phải bồi thường (đồng/ha)

- T_{ls} là giá trị lâm sản bị thiệt hại;

- T_{sd} là giá trị quyền sử dụng rừng;

- T_{mt} là giá trị môi trường rừng.

4.3. Xác định giá rừng khi thu hồi rừng

$$TH_m = \sum_1^n \frac{B-C}{(1+r)^t}$$

- TH_m là giá trị thu hồi rừng;

- B là tổng doanh thu bình quân năm;

- C là tổng chi phí bình quân năm;

- t là thời gian quản lý và sử dụng rừng;
- r là tỷ lệ chiết khấu theo tỷ lệ lãi suất kỳ hạn 12 tháng của 01 năm thấp nhất và của 01 năm cao nhất trong 03 năm liền kề trước đó của ngân hàng thương mại.

4.4. Xác định giá rừng khi góp vốn, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước

$$GV_{tn} = G_{ls} + G_{sd} + G_{mt}$$

- G_{gv} là giá trị góp vốn, thoái vốn, cổ phần hóa;
- G_{ls} là giá trị lâm sản bị thiệt hại;
- G_{sd} là giá trị quyền sử dụng rừng;
- G_{mt} là giá trị môi trường rừng.

4.5. Xác định giá để tính thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng

$$TP_{tn} = (G_{ls} + G_{sd} + G_{mt})$$

- TP_{tn} là giá rừng làm cơ sở tính thuế, phí và lệ phí liên quan;
- G_{ls} là giá trị lâm sản bị thiệt hại;
- G_{sd} là giá trị quyền sử dụng rừng;
- G_{mt} là giá trị môi trường rừng.

VII. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ; ĐỊNH KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG

1. Phân loại rừng trồng phổ biến trên địa bàn tỉnh

1.1. Phân loại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng theo loài cây, cấp tuổi

1.1.1. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trồng hỗn giao Keo với cây bản địa

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $15 \leq M (m^3/ha) \leq 50$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $50 < M (m^3/ha) \leq 100$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $100 < M (m^3/ha) \leq 200$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $200 < M (m^3/ha)$

1.1.2. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trồng Keo lai

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $15 \leq M (m^3/ha) \leq 50$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $50 < M (m^3/ha) \leq 100$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $100 < M (m^3/ha) \leq 200$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $200 < M (m^3/ha)$

1.1.3. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trồng Keo lá tràm

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $15 \leq M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 50$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $50 < M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 100$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $100 < M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 200$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $200 < M \text{ (m}^3/\text{ha)}$

1.1.4. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trồng cây bản địa

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $10 \leq M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 50$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $50 < M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 100$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $100 < M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 200$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $200 < M \text{ (m}^3/\text{ha)}$

1.1.5. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trồng cây Thông

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $10 \leq M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 50$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $50 < M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 100$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $100 < M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 200$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $200 < M \text{ (m}^3/\text{ha)}$

1.1.6. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trồng hỗn giao Thông với Keo;

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $15 \leq M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 50$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $50 < M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 100$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $100 < M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 200$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $200 < M \text{ (m}^3/\text{ha)}$

1.1.7. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trồng cây Phi lao

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $10 \leq M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 50$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $50 < M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 100$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $100 < M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 200$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $200 < M \text{ (m}^3/\text{ha)}$

1.1.8. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trồng cây ngập mặn

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Rừng trồng năm thứ 5 đến năm 7
- Rừng trồng năm thứ 8 đến năm 10
- Rừng trồng trên 10 năm

1.1.9. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng khác

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản
- Thành rừng sau kiến thiết cơ bản

1.2. Phân loại rừng sản xuất theo loài cây, cấp tuổi

1.2.1. Rừng sản xuất trồng Keo lai

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $15 \leq M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 50$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $50 < M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 100$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $100 < M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 200$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $200 < M \text{ (m}^3\text{/ha)}$

1.2.2. Rừng sản xuất trồng Keo lá tràm

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $15 \leq M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 50$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $50 < M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 100$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $100 < M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 200$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $200 < M \text{ (m}^3\text{/ha)}$

1.2.3. Rừng sản xuất trồng Bạch đàn

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $15 \leq M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 50$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $50 < M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 100$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $100 < M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 200$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $200 < M \text{ (m}^3\text{/ha)}$

1.2.4. Rừng sản xuất khác

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản
- Thành rừng sau kiến thiết cơ bản

1.3. Phân loại rừng trồng theo vị trí khu rừng

- Rừng trồng có thuộc phạm vi đai cao $< 300\text{m}$ (dạng địa hình đồi)
- Rừng trồng thuộc phạm vi đai cao từ $300\text{m} - 700\text{m}$ (địa hình núi thấp)
- Rừng trồng thuộc phạm vi đai cao $> 700\text{m}$ (núi trung bình, núi cao)

2. Nội dung, phương pháp định giá rừng trồng

2.1. Giá rừng trồng (G_{rt})

- Giá trị rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng trồng (G_{rt}) bao gồm tổng chi phí đầu tư tạo rừng (CP_{rt}), thu nhập dự kiến từ rừng (TN_{rt})

và giá trị môi trường rừng (G_{mt}) trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng (đồng/ha):

$$G_{rt} = CP_{rt} + TN_{rt} + G_{mt}$$

- Đối với rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12509-1; TCVN 12509-2; TCVN 12509-3; TCVN 12510-1 và TCVN 12510-2, giá rừng trồng tối thiểu xác định bằng tổng chi phí đầu tư tạo rừng (CP_{rt});

- Định giá rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng trồng là xác định giá trị bằng tiền (đồng/ha) theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình).

2.2. Xác định tổng chi phí đầu tư cho từng loại rừng theo chức năng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình)

a) Bước 1:

- Xác định chi phí trực tiếp tạo rừng trong thời gian kiến thiết cơ bản gồm: Chi phí cây giống, vật liệu, nhân công, thiết bị, máy móc, công cụ lao động, chi phí bảo vệ rừng (nhân công bảo vệ,...);

- Xác định chi phí gián tiếp, bao gồm: Chi phí quản lý, khảo sát, thiết kế, lập dự toán, giám sát, kiểm tra, nghiệm thu, kiểm kê, thuế, phí; chi phí phân bổ khác về bảo vệ rừng...; các chi phí khác (nếu có).

- Phương pháp:

+ Đối với rừng phòng hộ, đặc dụng: Kế thừa xuất đầu tư tại Quyết định số 4857/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt suất đầu tư trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định;

+ Đối với rừng sản xuất: Xây dựng dự toán chi phí trực tiếp căn cứ định mức kinh tế, kỹ thuật theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định một số định mức kinh tế, kỹ thuật về Lâm nghiệp. Chi phí gián tiếp (chi phí chung, chi phí quản lý, thu nhập chịu thuế tính trước, chi phí dự phòng) theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

b) Bước 2: Khảo sát xác định tỷ lệ lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng thương mại trong 03 năm liền kề.

c) Bước 3: Tính tổng chi phí đầu tư đối với 01 ha rừng trồng (đồng/ha) cho từng loại rừng theo chức năng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình) theo công thức sau:

$$CPr_t = \sum_{i=1}^n Cn(1+r)^{a-k}$$

- CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư tạo rừng (đồng/ha);

- C_n là chi phí đầu tư tạo rừng trong năm n ;
- a là tuổi rừng tính bằng năm, xác định dựa trên năm định giá và năm bắt đầu trồng rừng;
- n thứ tự các năm từ khi bắt đầu trồng rừng đến năm định giá ($n=1,2,...,a$);
- r là tỷ lệ chiết khấu theo tỷ lệ lãi suất kỳ hạn 12 tháng của 01 năm thấp nhất và của 01 năm cao nhất trong 03 năm liền kề trước đó của ngân hàng thương mại.

2.3. Xác định thu nhập dự kiến từ rừng cho từng loại rừng theo chức năng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình)

a) Bước 1: Xác định chu kỳ kinh doanh cho từng loại rừng.

- Chu kỳ kinh doanh đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ chu kỳ kinh doanh được thống nhất mặc định áp dụng là 20 năm;
- Chu kỳ kinh doanh đối với rừng sản xuất 7 năm với sản xuất gỗ nhỏ; 10 năm với sản xuất gỗ lớn.

b) Bước 2: Xác định doanh thu dự kiến trong chu kỳ kinh doanh của từng loại rừng theo chức năng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất); theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình).

- Xác định khối lượng gỗ, củ khai thác tương ứng với từng cấp trữ lượng rừng trong toàn bộ chu kỳ kinh doanh cho từng loại rừng.

- Xác định doanh thu từ khai thác gỗ, củ tương ứng với từng cấp trữ lượng rừng trong toàn bộ chu kỳ kinh doanh cho từng loại rừng. Doanh thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng (nếu có).

- Xác định doanh thu từ khai thác gỗ, củ tương ứng với từng cấp trữ lượng rừng trong toàn bộ chu kỳ kinh doanh cho từng loại rừng. Doanh thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng (nếu có). *Doanh thu từ gỗ, củ, dịch vụ môi trường rừng nêu trên được thu thập từ khảo sát trên địa bàn các huyện trong 03 năm gần nhất.*

c) Bước 3: Xác định chi phí dự kiến trong chu kỳ kinh doanh của từng loại rừng theo chức năng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất); theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình).

- Các chi phí liên quan đến khai thác, vận xuất gỗ căn cứ định mức trong khai thác gỗ tại Quyết định số 400/LĐ -QĐ, ngày 26/4/1982 về việc ban hành tạm thời mức lao động khai thác lâm sản của Bộ Lâm nghiệp cho các công đoạn khai thác gỗ;

- Chi phí vận chuyển căn cứ các quy định về giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô; các công bố xếp loại đường bộ để tính cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Thu thập, tổng hợp thông tin về định mức cho hoạt động khai thác rừng

trồng trong 03 năm gần nhất và các chi phí khác (nếu có).

d) Bước 4: Khảo sát xác định tỷ lệ lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng thương mại trong 03 năm liền kề.

đ) Bước 5: Tính thu nhập dự kiến từ rừng trong chu kỳ kinh doanh của từng loại rừng theo chức năng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất); theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình)

$$TN_{rt} = \sum_{i=1}^n \frac{B_i - C_i}{(1+r)^i}$$

- TN_{rt} là thu nhập dự kiến của rừng trồng;

- B_i là tổng doanh thu (đồng/ha) của khu rừng cần định giá từ lâm sản; dịch vụ môi trường rừng; hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập và các nguồn thu hợp pháp khác tại năm (t) tính từ thời điểm định giá đến hết chu kỳ kinh doanh;

- C_i là tổng chi phí (đồng/ha) của khu rừng cần định giá tại năm (t) tính từ thời điểm định giá đến hết chu kỳ kinh doanh;

- r là tỷ lệ chiết khấu theo tỷ lệ lãi suất kỳ hạn 12 tháng của 01 năm thấp nhất và của 01 năm cao nhất trong 03 năm liền kề trước đó của ngân hàng thương mại;

- i là thứ tự các năm (tính bằng năm) tính từ năm định giá đến hết thời hạn của chu kỳ kinh doanh ($i=1, 2, 3... n$).

2.4. Phương pháp xác định giá trị môi trường cho từng loại rừng theo chức năng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình)

Giá trị môi trường rừng áp dụng đối với rừng trồng đạt tiêu chuẩn sau thời gian kiến thiết cơ bản quy định tại các tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12509-1; TCVN 12509-2; TCVN 12509-3; TCVN 12510-1; TCVN 12510-2

$$G_{mt} = CP_{rt} \times K$$

- G_{mt} là giá trị môi trường rừng;

- CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư;

- Hệ số K quy định như sau: Đối với rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ, hệ số K là 0,5; đối với rừng trồng sản xuất gỗ lớn, hệ số K là 1; đối với rừng trồng đặc dụng, phòng hộ ven biển, hệ số K là 3; các loại rừng trồng đặc dụng, phòng hộ khác, hệ số K là 1,5.

2.5. Tổng hợp giá trị rừng trồng cho từng loại rừng theo chức năng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình)

- Giá trị rừng trồng (G_{rt}) bao gồm tổng chi phí đầu tư tạo rừng (CP_{rt}),

thu nhập dự kiến (TN_{rt}) và giá trị môi trường rừng (G_{mt}) trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng:

$$G_{rt} = CP_{rt} + TN_{rt} + G_{mt}$$

- Đối với rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12509-1; TCVN 12509-2; TCVN 12509-3; TCVN 12510-1 và TCVN 12510-2, giá rừng trồng tối thiểu xác định bằng tổng chi phí đầu tư tạo rừng (CP_{rt}).

3. Nội dung, phương pháp định khung giá rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất là rừng trồng

Bước 1: Xác định các loại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn tỉnh theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình)

Loại rừng 1: Rừng hỗn giao Keo + Cây BD có trữ lượng:

$$M(m^3/ha): 15 \leq M \leq 50 \quad M(m^3/ha): 50 < M \leq 100$$

$$M(m^3/ha): 100 < M \leq 200 \quad M(m^3/ha): 200 < M$$

Loại rừng 2: Rừng Keo lai có trữ lượng:

$$M(m^3/ha): 15 \leq M \leq 50 \quad M(m^3/ha): 50 < M \leq 100$$

$$M(m^3/ha): 100 < M \leq 200 \quad M(m^3/ha): 200 < M$$

Loại rừng 3: Rừng Keo lá tràm có trữ lượng:

$$M(m^3/ha): 15 \leq M \leq 50 \quad M(m^3/ha): 50 < M \leq 100$$

$$M(m^3/ha): 100 < M \leq 200 \quad M(m^3/ha): 200 < M$$

Loại rừng 4: Rừng cây Bản địa có trữ lượng:

$$M(m^3/ha): 10 \leq M \leq 50 \quad M(m^3/ha): 50 < M \leq 100$$

$$M(m^3/ha): 100 < M \leq 200 \quad M(m^3/ha): 200 < M$$

Loại rừng 5: Rừng Thông có trữ lượng:

$$M(m^3/ha): 15 \leq M \leq 50 \quad M(m^3/ha): 50 < M \leq 100$$

$$M(m^3/ha): 100 < M \leq 200 \quad M(m^3/ha): 200 < M$$

Loại rừng 6: Rừng hỗn giao Keo + Thông có trữ lượng:

$$M(m^3/ha): 15 \leq M \leq 50 \quad M(m^3/ha): 50 < M \leq 100$$

$$M(m^3/ha): 100 < M \leq 200 \quad M(m^3/ha): 200 < M$$

Loại rừng 7: Rừng Phi lao có trữ lượng:

$$M(m^3/ha): 10 \leq M \leq 50 \quad M(m^3/ha): 50 < M \leq 100$$

$$M(m^3/ha): 100 < M \leq 200 \quad M(m^3/ha): 200 < M$$

Loại rừng 8: Cây ngập mặn: 5 đến 7 năm; > 7 -10 năm và > 10 năm

Loại rừng rừng khác:

Bước 2: Xác định giá tối thiểu, tối đa của rừng trồng

Xác định chi phí tạo rừng (CP_{rt}), thu nhập dự kiến từ rừng (TN_{rt}) và giá trị

môi trường (G_{mt}) tối thiểu, tối đa cho từng loại rừng trồng theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình).

Bước 3: Tổng hợp, xây dựng bảng khung giá rừng trồng

Khung giá rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng trồng là khoảng giá trị từ giá trị trung bình thấp nhất đến giá trị trung bình cao nhất:

Bảng 05: Khung giá rừng trồng trên địa bàn tỉnh

ĐVT: triệu đồng/ha

STT	Khung trữ lượng $M(m^3/ha)$	Khung giá RPH/RĐD/R SX (G_{rt})					
		Vị trí <300m		Vị trí 300m-700m		Vị trí >700m	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Hỗn giao Keo + Cây BD						
-	$15 \leq M (m^3/ha) \leq 50$						
-	$50 < M (m^3/ha) \leq 100$						
-	$100 < M (m^3/ha) \leq 200$						
-	$200 < M (m^3/ha)$						
2	Keo lai						
-	$15 \leq M (m^3/ha) \leq 50$						
-	$50 < M (m^3/ha) \leq 100$						
-	$100 < M (m^3/ha) \leq 200$						
-	$200 < M (m^3/ha)$						
3	Keo lá tràm						
-	$15 \leq M (m^3/ha) \leq 50$						
-	$50 < M (m^3/ha) \leq 100$						
-	$100 < M (m^3/ha) \leq 200$						
-	$200 < M (m^3/ha)$						
4	Cây bản địa						
-	$10 \leq M (m^3/ha) \leq 50$						
-	$50 < M (m^3/ha) \leq 100$						
-	$100 < M (m^3/ha) \leq 200$						
-	$200 < M (m^3/ha)$						
5	Thông						
-	$15 \leq M (m^3/ha) \leq 50$						
-	$50 < M (m^3/ha) \leq 100$						
-	$100 < M (m^3/ha) \leq 200$						
-	$200 < M (m^3/ha)$						
6	Keo + Thông						
-	$15 \leq M (m^3/ha) \leq 50$						

STT	Khung trữ lượng M(m ³ /ha)	Khung giá RPH/RDD/RSX (G _{rt})					
		Vị trí <300m		Vị trí 300m-700m		Vị trí >700m	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						
7	Rừng trồng						
-	15 ≤ M (m ³ /ha) ≤ 50						
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						

4. Phương pháp định giá rừng trồng trong các trường hợp

Bảng khung giá rừng trồng được UBND tỉnh ban hành là căn cứ để xác định giá trị rừng trong các trường hợp sau đây trên địa bàn tỉnh Bình Định:

4.1. Xác định giá rừng trong trường hợp cho thuê rừng

$$GT_{rt} = TN_{rt}$$

- GT_{rt} là giá khởi điểm cho thuê rừng trồng (đồng/ha);
- TN_{rt} là thu nhập dự kiến từ rừng trồng (đồng/ha).

4.2. Xác định giá trị phải bồi thường đối với 01 ha rừng trồng bị thiệt hại do phá rừng, gây cháy rừng

a) Đối với rừng trồng trong giai đoạn kiến thiết cơ bản:

$$BT_{rt} = CP_{rt} \times D_{rt}$$

- CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư tạo rừng đối với 01 ha rừng trồng bị thiệt hại;
- D_{rt} là mức độ thiệt hại (%) cho 01 ha rừng trồng bị thiệt hại.

b) Đối với rừng trồng đạt tiêu chuẩn sau thời gian kiến thiết cơ bản:

$$BT_{rt} = (CP_{rt} + TN_{rt} + G_{mt}) \times D_{rt}$$

- CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư tạo rừng của khu rừng bị thiệt hại;
- TN_{rt} là thu nhập dự kiến trong thời gian quản lý, sử dụng đối với 01 ha rừng trồng còn lại kể từ thời điểm xảy ra thiệt hại;
- G_{mt} là giá trị môi trường rừng;
- D_{rt} là mức độ thiệt hại (%) cho 01 ha rừng trồng bị thiệt hại.

4.3. Xác định giá trị phải bồi thường đối với 01 ha rừng trồng bị thiệt hại do khai thác gỗ và lâm sản trái phép

$$BT_{rt} = V_{ls} \times G_{ls}$$

- V_{ls} là khối lượng lâm sản bị thiệt hại tính bằng m³ đối với gỗ; kg đối với

lâm sản ngoài gỗ;

- G_{ls} là giá bán gỗ, lâm sản ngoài gỗ tại bãi giao tại thời điểm định giá.

4.4. Xác định giá trị thu hồi rừng

$$TH_{rt} = TN_{rt}$$

- TH_{rt} là giá thu hồi rừng trồng (đồng/ha);
- TN_{rt} là thu nhập dự kiến từ rừng trồng (đồng/ha).

4.5. Giá góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước

$$GV_{rt} = CP_{rt} + TN_{rt} + G_{mt}$$

- GV_{rt} là giá góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước;
- CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư;
- TN_{rt} là thu nhập dự kiến từ rừng trồng;
- G_{mt} là giá trị môi trường rừng.

4.6. Xác định giá trị để tính thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng

$$TP_{rt} = CP_{rt} + TN_{rt} + G_{mt}$$

- TP_{rt} là giá rừng làm cơ sở tính thuế, phí và lệ phí liên quan được tính trên thu nhập dự kiến trong thời gian được giao quản lý, sử dụng rừng;
- CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư;
- TN_{rt} là thu nhập dự kiến từ rừng trồng;
- G_{mt} là giá trị môi trường rừng.

VIII. BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KHUNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo

- Phân tích số liệu tính giá trị lâm sản cho từng kiểu trạng thái rừng tự nhiên; giá trị lâm sản cho từng loại rừng trồng theo loài cây cấp tuổi;
- Phân tích số liệu tính toán các chi phí liên quan đến khai thác, vận chuyển gỗ, củi từ rừng đến bãi giao, thuế tài nguyên và các chi phí khác;
- Phân tích số liệu tính doanh thu và chi phí từ dịch vụ môi trường rừng; từ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí cho từng kiểu trạng thái rừng tự nhiên; giá trị lâm sản cho từng loại rừng trồng theo loài cây cấp tuổi.

2. Viết báo cáo kết quả điều chỉnh, bổ sung khung giá rừng

- Trên cơ sở phân tích số liệu, tài liệu liên quan và kết quả điều tra bổ sung. Tổng hợp số liệu, viết báo cáo (Đề cương báo cáo phần phụ lục);
- Kiểm tra, nghiệm thu: Cơ sở để kiểm tra nghiệm thu là tiêu chuẩn kỹ

thuật đã quy định trong quy phạm, các văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đề cương kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thẩm định khung giá rừng

- Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chủ trì thẩm định khung giá rừng, tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức có liên quan về hồ sơ và nội dung của khung giá rừng;

- Sau khi nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức có liên quan; Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thành thẩm định.

4. Thẩm quyền ban hành khung giá rừng: Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định ban hành Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

IX. SẢN PHẨM

1. Báo cáo kết quả điều chỉnh, bổ sung khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định: 05 bộ.

2. Bản đồ phân vùng khung giá các loại rừng cấp huyện tỷ lệ 1/25.000 hoặc 1/50.000: 02 bộ/huyện.

3. Dự thảo Tờ trình phê duyệt; Quyết định phê duyệt.

PHẦN II: ĐỀ CƯƠNG KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KHUNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG

MỞ ĐẦU

I. KHÁI QUÁT VỀ GIÁ RỪNG, KHUNG GIÁ RỪNG

1. Giá trị rừng tự nhiên

Giá trị rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên (G_{tn}) được tính bằng tiền đối với 01 ha rừng (đồng/ha), bao gồm giá trị lâm sản (G_{ls}), giá trị quyền sử dụng rừng (G_{sd}) và giá trị môi trường rừng (G_{mt}).

$$G_{tn} = G_{ls} + G_{sd} + G_{mt}$$

- G_{tn} là giá rừng tự nhiên;
- G_{ls} là giá trị lâm sản (giá trị gỗ, giá trị củi và giá trị lâm sản ngoài gỗ);
- G_{sd} là giá trị quyền sử dụng rừng chủ rừng được hưởng từ rừng theo quy định trong thời gian giao rừng, cho thuê rừng quy về thời điểm định giá;
- G_{mt} là giá trị môi trường rừng dựa trên giá trị lâm sản và hệ số K.

2. Giá trị rừng trồng

Giá trị rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng trồng (G_{rt}) bao gồm tổng chi phí đầu tư tạo rừng (CP_{rt}), thu nhập dự kiến (TN_{rt}) và giá trị môi trường rừng (G_{mt}) trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng:

$$G_{rt} = CP_{rt} + TN_{rt} + G_{mt}$$

- CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư tạo rừng (chi phí trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng);
- TN_{rt} là thu nhập dự kiến của rừng trồng (doanh thu từ khai thác lâm sản; từ dịch vụ môi trường rừng; các nguồn thu hợp pháp khác);

3. Khung giá rừng

Khung giá rừng là khoảng giá trị từ giá trị trung bình thấp nhất đến giá trị trung bình cao nhất của tất cả các loại rừng định giá:

- Giá trị rừng tự nhiên, rừng trồng tối thiểu là giá trị trung bình thấp nhất của các giá trị rừng thành phần, xác định cho cùng trạng thái rừng, loại rừng;
- Giá trị rừng tự nhiên, rừng trồng tối đa là giá trị trung bình cao nhất của các giá trị rừng thành phần, xác định đối với cùng trạng thái rừng, loại rừng.

II. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

1. Khái quát thông tin về diện tích rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Bình Định. Trong đó rừng tự nhiên; rừng trồng; đất chưa có rừng theo công bố năm 2024.

2. Vai trò của khung giá các loại rừng đối với các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội có liên quan đến lâm nghiệp:

Khung giá rừng làm căn cứ định giá các loại rừng cụ thể ở từng địa phương áp dụng để: (i) Xác định giá rừng trong trường hợp cho thuê rừng. (ii) Xác định giá trị rừng phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng. (iii) Xác định giá rừng khi thu hồi rừng; góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước. (iv) Xác định giá cơ sở để tính thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.

3. Sự thay đổi các quy định của Nhà nước liên quan đến định giá và xây dựng khung giá rừng:

Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 được xây theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường);

Ngày 15/12/2023 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng thay thế cho Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT. Theo đó, về cơ cấu giá rừng được bổ sung thêm giá trị môi trường và giá trị củi trong cơ cấu giá; thay đổi về hệ số môi trường rừng (hệ số K) đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Cho nên dẫn đến kết quả khung giá rừng có biến động lớn;

Thực hiện văn bản số 7403/UBND-TH, ngày 22/9/2024 của UBND tỉnh về việc triển khai thi hành các quy định tại Luật Giá và các văn bản quy định chi tiết Luật trên địa bàn tỉnh. Ngày 14/12/2024 Sở Tài chính có văn bản số 4392/STC-QLGCS, về việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Bình Định. Ngày 17/12/2024 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là sở Nông nghiệp và Môi trường) có văn bản số 4445/SNN-KHTH, về việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Bình Định thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Để kịp thời tham mưu, đề xuất UBND tỉnh ban hành Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh phù hợp với Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường). Cho nên cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung khung giá các loại rừng đã phê duyệt tại Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh cho phù hợp với quy định mới.

III. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Giá ngày 19/6/2023;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

- Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;

- Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng và một số văn bản liên quan khác.

2. Các nguồn tài liệu, số liệu

- Kế thừa kết quả điều tra rừng đã thực hiện khi xây dựng khung giá rừng năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 14/9/2021;

- Kết quả công bố hiện trạng rừng năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt;

- Kết quả chi trả dịch vụ môi trường rừng trong 03 năm gần nhất.

- Bảng giá tính thuế tài nguyên với sản phẩm rừng tự nhiên ban hành kèm Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

- Các tiêu chuẩn quốc gia về phân loại gỗ; phân loại, đánh giá rừng trồng sau kiến thiết cơ bản, rừng tự nhiên sau khoanh nuôi tái sinh; các quy định về điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; hồ sơ phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng, công trình lâm sinh; hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng; phương án quản lý rừng bền vững; các định mức kinh tế kỹ thuật trong khai thác, vận chuyển lâm sản;

- Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng và tài liệu liên quan khác.

IV. MỤC ĐÍCH, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Mục đích

- Điều chỉnh, bổ sung khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định phù hợp với Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Khung giá rừng được phê duyệt sẽ là căn cứ định giá các loại rừng cụ thể ở từng địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Nguyên tắc định giá rừng, định khung giá rừng

a) Nguyên tắc 1:

- Phải định giá đầy đủ các yếu tố cấu thành giá rừng gồm: Giá trị lâm sản,

giá quyền sử dụng rừng, giá trị môi trường rừng;

- Phù hợp với giá trị lâm sản, giá trị dịch vụ môi trường rừng;
- Phù hợp với từng loại rừng gắn với quy định quyền sử dụng rừng; khả năng sinh lợi và thu nhập từ rừng;
- Đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan và khoa học.

b) Nguyên tắc 2:

Định giá rừng, định khung giá rừng đảm bảo phù hợp với từng trạng thái rừng, loại rừng. Các khu rừng cùng loại, cùng chức năng, tương đương về vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình); cùng trạng thái rừng (đối với rừng tự nhiên), cùng loài cây cấp tuổi (đối với rừng trồng), cùng trữ lượng rừng, lâm sản ngoài gỗ... như nhau thì có cùng mức giá.

c) Nguyên tắc 3:

Định khung giá rừng căn cứ vào nhu cầu của địa phương trong quản lý rừng và kết quả định giá rừng. Khung giá rừng tính theo đơn vị hành chính cấp huyện (các huyện liền kề có các điều kiện khá tương đồng có thể gộp thành nhóm khu vực) sau đó được tổng hợp cho toàn tỉnh.

d) Nguyên tắc 4 (Luật giá):

- Bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất, kinh doanh hợp lý, hợp lệ; lợi nhuận (nếu có) hoặc tích lũy theo quy định của pháp luật (nếu có) phù hợp với mặt bằng thị trường; bảo đảm phù hợp với cung cầu hàng hóa, dịch vụ, điều kiện thị trường tại thời điểm định giá và chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ;

- Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, người tiêu dùng;

- Xem xét, điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.

3. Phạm vi điều chỉnh

Điều chỉnh phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Bình Định theo Thông tư 20/2023/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Đối tượng áp dụng

- Áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến định giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân.

- Khuyến khích áp dụng đối với rừng sản xuất là rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

CHƯƠNG 1

KHÁI QUÁT TÀI NGUYÊN RỪNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Rừng tự nhiên

Thống kê các loại trạng thái rừng phân chia theo Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng: Rừng chưa có trữ lượng (TXP): $5 \leq M(m^3/ha) < 10$; rừng nghèo kiệt (TXK): $10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$; rừng nghèo (TXN): $50 < M(m^3/ha) \leq 100$; rừng trung bình (TXB): $100 < M(m^3/ha) \leq 200$; rừng giàu (TXG): $M(m^3/ha) > 200$.

2. Rừng trồng

Thống kê các loại rừng trồng phổ biến trên địa bàn tỉnh Bình Định theo mục đích sử dụng; loài cây, cấp tuổi (rừng trồng hỗn giao Keo + Cây bản địa; rừng trồng hỗn giao Keo + Thông; rừng trồng Keo; rừng trồng cây bản địa; rừng trồng trên đất cát, trên đất ngập mặn...).

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỪNG

1. Đất rừng do các tổ chức quản lý sử dụng

- Các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng;
- Các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp;
- Các Doanh nghiệp ngoài Nhà nước;
- Doanh nghiệp nước ngoài;
- Các đơn vị lực lượng vũ trang;
- Các tổ chức khác.

2. Đất rừng do hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng quản lý và sử dụng

- Các hộ gia đình, cá nhân;
- Cộng đồng dân cư được giao quản lý và sử dụng.

3. Đất rừng chưa giao do UBND cấp xã quản lý

CHƯƠNG 2

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ

I. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ; ĐỊNH KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN

1. Phân loại rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh

1.1. Rừng tự nhiên phân theo trạng thái rừng

Phương pháp phân chia trạng thái rừng theo Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng:

- Rừng chưa có trữ lượng (TXP): $M(m^3/ha) < 10$
- Rừng nghèo kiệt (TXK): $10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$
- Rừng nghèo (TXN): $50 < M(m^3/ha) \leq 100$
- Rừng trung bình (TXB): $100 < M(m^3/ha) \leq 200$
- Rừng giàu (TXG): $M(m^3/ha) > 200$

1.2. Rừng tự nhiên phân theo vị trí và khu vực

- Vị trí khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong phạm vi độ cao $< 300m$ (dạng địa hình đồi); từ $300m-700m$ (dạng địa hình núi thấp); độ cao $> 700m$ (dạng địa hình núi trung bình, núi cao);
- Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn; khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn; khu vực Vân Canh, An Nhơn, Tuy Phước; khu vực Phù Mỹ, Phù Cát.

2. Nội dung, phương pháp định giá rừng tự nhiên

2.1. Giá rừng tự nhiên

a) Giá trị rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên (G_{tn}) được tính bằng tiền đối với 01 ha rừng (đồng/ha), bao gồm giá trị lâm sản (G_{ls}), giá trị quyền sử dụng rừng (G_{sd}) và giá trị môi trường rừng (G_{mt}).

$$G_{tn} = G_{ls} + G_{sd} + G_{mt}$$

- G_{tn} là giá rừng tự nhiên;
- G_{ls} là giá trị lâm sản (gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ);
- G_{sd} là giá trị quyền sử dụng rừng chủ rừng được hưởng từ rừng theo quy định trong thời gian giao rừng, cho thuê rừng quy về thời điểm định giá;
- G_{mt} là giá trị môi trường rừng dựa trên giá trị lâm sản và hệ số K.

b) Định giá rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên là xác định giá trị bằng tiền đối với 01 ha rừng (đồng/ha), cho từng trạng thái rừng (rừng chưa có trữ lượng, rừng nghèo, rừng trung bình, rừng giàu); theo từng khu vực (khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn; khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn; khu vực Vân Canh, An Nhơn, Tuy Phước; khu vực Phù Mỹ, Phù Cát), trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình).

2.2. Phương pháp xác định giá trị lâm sản (G_{ls})

a) Bước 1: Thu thập, tổng hợp, xác định tổng trữ lượng gỗ theo nhóm gỗ cho từng trạng thái rừng, theo từng khu vực, trên cùng vị trí khu rừng.

Phương pháp: Kế thừa kết quả điều tra rừng đã thực hiện khi xây dựng khung giá rừng năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 14/9/2021.

b) Bước 2: Xác định giá bán gỗ tròn, củi và lâm sản ngoài gỗ tại bãi giao

- Giá gỗ tròn theo từng nhóm gỗ (G_{gi}) và giá củi (G_c) tại bãi giao được tính căn cứ vào khung giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên ban hành kèm Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

- Cơ cấu trữ lượng gỗ của các nhóm gỗ (M_{gi}) và trữ lượng lâm sản ngoài gỗ (M_{mj}) được kế thừa từ kết quả điều tra rừng đã thực hiện khi xây dựng khung giá rừng năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 14/9/2021;

- Giá bán lâm sản ngoài gỗ (G_m) sẽ được khảo sát giá bán tại rừng trên địa bàn các huyện có khai thác sản phẩm lâm sản ngoài gỗ (điều tra bổ sung).

c) Bước 3: Xác định các chi phí liên quan đến khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ, củi từ rừng đến bãi giao; thuế tài nguyên và các chi phí khác.

- Các chi phí liên quan đến khai thác, vận xuất gỗ căn cứ định mức trong khai thác gỗ tại Quyết định số 400/LĐ -QĐ, ngày 26/4/1982 về việc ban hành tạm thời mức lao động khai thác lâm sản của Bộ Lâm nghiệp cho các công đoạn khai thác gỗ;

- Chi phí vận chuyển căn cứ các quy định về giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô; các công bố xếp loại đường bộ để tính cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Chi phí thuế tài nguyên bằng giá bán gỗ tròn nhân với mức thuế xuất. Mức thuế xuất, thuế tài nguyên tại Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của UBTVQH.

- Thu thập, tổng hợp thông tin về định mức cho hoạt động khai thác rừng tự nhiên 03 năm gần nhất (nếu có).

d) Bước 4: Tính giá trị lâm sản tối thiểu, tối đa cho từng trạng thái rừng, theo từng khu vực, trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình):

$$Gls = \sum_1^n Mgi * Ggi + Mc * Gc + \sum_1^m Mmj * Gmj$$

- G_{ls} là giá trị lâm sản;

- M_{gi} là trữ lượng gỗ của nhóm gỗ(i) tính bằng m^3 ;

- G_{gi} là giá gỗ tròn tại bãi giao sau khi trừ chi phí khai thác, thuế và các chi phí khác của nhóm gỗ (i) tính bằng đồng cho $01 m^3$ gỗ tròn;

- n là số lượng nhóm gỗ (i = 1 - 8);

- M_c là trữ lượng củi, tính bằng m^3 hoặc ster;
- G_c là giá bán củi, tính bằng đồng/ m^3 hoặc đồng/ster;
- M_{mj} là trữ lượng lâm sản ngoài gỗ loại (j), tính bằng kg cho 01ha;
- G_{mj} là giá bán lâm sản ngoài gỗ loại (j) tại bãi giao sau khi trừ chi phí khai thác, thuế và các chi phí khác;
- m là số lượng loại lâm sản ngoài gỗ.

2.3. Phương pháp xác định giá trị quyền sử dụng rừng (G_{sd})

Xác định giá trị quyền sử dụng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho từng trạng thái rừng (rừng chưa có trữ lượng, rừng nghèo, rừng trung bình, rừng giàu); theo từng khu vực (khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn; khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn; khu vực Vân Canh, An Nhơn, Tuy Phước; Phù Mỹ, Phù Cát), trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình).

a) Bước 1: Thu thập doanh thu và chi phí bình quân trong 3 năm gần nhất

- Doanh thu, chi phí từ dịch vụ môi trường rừng;
- Doanh thu, chi phí từ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập (nếu có);
- Doanh thu từ khai thác lâm sản (nếu có khai thác);
- Thuế, phí và các nguồn thu hợp pháp khác.

b) Bước 2: Khảo sát xác định tỷ lệ lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng thương mại trong 03 năm liền kề.

c) Bước 3: Tính giá trị quyền sử dụng rừng tối thiểu, tối đa cho từng trạng thái rừng, theo từng khu vực, trên cùng vị trí khu rừng

$$G_{sd} = \sum_{t=1}^n \frac{B - C}{(1 + r)^t}$$

- G_{sd} là giá trị quyền sử dụng rừng;
- B là tổng doanh thu bình quân năm;
- C là tổng chi phí bình quân năm;
- t là thời gian quản lý và sử dụng rừng;
- r là tỷ lệ chiết khấu theo tỷ lệ lãi suất kỳ hạn 12 tháng của 01 năm thấp nhất và của 01 năm cao nhất trong 03 năm liền kề trước đó của ngân hàng thương mại.

2.4. Phương pháp xác định giá trị môi trường rừng (G_{mt})

Tính giá trị môi trường rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho từng trạng thái rừng (rừng chưa có trữ lượng, rừng nghèo, rừng trung bình, rừng giàu); theo từng khu vực (khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn; khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn; khu vực Vân Canh, An Nhơn, Tuy Phước; Phù Mỹ, Phù Cát), trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình):

$$G_{mt} = G_{ls} \times K$$

- G_{mt} là giá trị môi trường rừng (đồng/ha);
- G_{ls} là giá trị lâm sản (xác định tại mục 3.1);
- K là hệ số điều chỉnh giá trị môi trường rừng $K=3$ với rừng đặc dụng; $K=2$ với rừng phòng hộ; $K=1$ với rừng sản xuất.

2.5. Tổng hợp giá trị rừng tự nhiên (G_{tn})

Tổng hợp giá trị rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho từng trạng thái rừng (rừng chưa có trữ lượng, rừng nghèo, rừng trung bình, rừng giàu); theo từng khu vực (khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn; khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn; khu vực Vân Canh, An Nhơn, Tuy Phước; Phù Mỹ, Phù Cát), trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình):

$$G_{tn} = G_{ls} + G_{sd} + G_{mt}$$

- G_{tn} là giá rừng tự nhiên;
- G_{ls} là giá trị lâm sản (gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ);
- G_{sd} là giá trị quyền sử dụng rừng chủ rừng được hưởng từ rừng theo quy định trong thời gian giao rừng, cho thuê rừng quy về thời điểm định giá;
- G_{mt} là giá trị môi trường rừng dựa trên giá trị lâm sản và hệ số K .

3. Nội dung, phương pháp định khung giá rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất là rừng tự nhiên

a) Bước 1. Xác định các loại trạng thái rừng tự nhiên theo từng khu vực (khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn; khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn; khu vực Vân Canh, An Nhơn, Tuy Phước; Phù Mỹ, Phù Cát), trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình):

- Rừng chưa có trữ lượng (TXP): $M(m^3/ha) < 10$
- Rừng nghèo kiệt (TXK): $10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$
- Rừng nghèo (TXN): $50 < M(m^3/ha) \leq 100$
- Rừng trung bình (TXB): $100 < M(m^3/ha) \leq 200$
- Rừng giàu (TXG): $M(m^3/ha) > 200$

b) Bước 2. Xác định giá tối thiểu, tối đa của rừng tự nhiên

Trong mỗi trạng thái rừng (khung trữ lượng) xác định giá trị rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên tối thiểu, tối đa (giá trị lâm sản và giá quyền sử dụng rừng tối thiểu, tối đa) cho từng trạng thái rừng theo từng khu vực trên cùng vị trí khu rừng:

- Rừng chưa có trữ lượng (TXP): $5 \leq M(m^3/ha) < 10$: Giá tối thiểu - tối đa
- Rừng nghèo kiệt (TXK): $10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$: Giá tối thiểu - tối đa
- Rừng nghèo (TXN): $50 < M(m^3/ha) \leq 100$: Giá tối thiểu - tối đa

- Rừng trung bình (TXB): $100 < M(m^3/ha) \leq 200$: Giá tối thiểu - tối đa
- Rừng giàu (TXG): $M(m^3/ha) > 200$: Giá tối thiểu - tối đa

c) Bước 3. Tổng hợp, xây dựng bảng khung giá rừng tự nhiên:

Khung giá rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên là khoảng giá trị từ giá trị trung bình thấp nhất đến giá trị trung bình cao nhất.

II. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ; ĐỊNH KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG

1. Phân loại rừng trồng phổ biến trên địa bàn tỉnh

1.1. Phân loại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng theo loài cây, cấp tuổi

1.1.1. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trồng hỗn giao Keo với cây bản địa

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $15 \leq M(m^3/ha) \leq 50$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $50 < M(m^3/ha) \leq 100$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $100 < M(m^3/ha) \leq 200$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $200 < M(m^3/ha)$

1.1.2. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trồng Keo lai

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $15 \leq M(m^3/ha) \leq 50$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $50 < M(m^3/ha) \leq 100$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $100 < M(m^3/ha) \leq 200$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $200 < M(m^3/ha)$

1.1.3. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trồng Keo lá tràm

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $15 \leq M(m^3/ha) \leq 50$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $50 < M(m^3/ha) \leq 100$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $100 < M(m^3/ha) \leq 200$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $200 < M(m^3/ha)$

1.1.4. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trồng cây bản địa

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $50 < M(m^3/ha) \leq 100$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $100 < M(m^3/ha) \leq 200$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $200 < M(m^3/ha)$

1.1.5. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trồng cây Thông

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $10 \leq M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 50$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $50 < M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 100$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $100 < M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 200$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $200 < M \text{ (m}^3\text{/ha)}$

1.1.6. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trồng hỗn giao Thông với Keo;

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $15 \leq M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 50$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $50 < M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 100$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $100 < M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 200$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $200 < M \text{ (m}^3\text{/ha)}$

1.1.7. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trồng cây Phi lao

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $10 \leq M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 50$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $50 < M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 100$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $100 < M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 200$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $200 < M \text{ (m}^3\text{/ha)}$

1.1.8. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trồng cây ngập mặn

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Rừng trồng năm thứ 5 đến năm 7
- Rừng trồng năm thứ 8 đến năm 10
- Rừng trồng trên 10 năm

1.1.9. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng khác

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản
- Thành rừng sau kiến thiết cơ bản

1.2. Phân loại rừng sản xuất theo loài cây, cấp tuổi

1.2.1. Rừng sản xuất trồng Keo lai

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $15 \leq M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 50$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $50 < M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 100$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $100 < M \text{ (m}^3\text{/ha)} \leq 200$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $200 < M \text{ (m}^3\text{/ha)}$

1.2.2. Rừng sản xuất trồng Keo lá tràm

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)

- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $15 \leq M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 50$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $50 < M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 100$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $100 < M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 200$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $200 < M \text{ (m}^3/\text{ha)}$

1.2.3. Rừng sản xuất trồng Bạch đàn

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản (năm 1 đến năm 4)
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $15 \leq M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 50$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $50 < M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 100$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $100 < M \text{ (m}^3/\text{ha)} \leq 200$
- Thành rừng có trữ lượng trong khoảng $200 < M \text{ (m}^3/\text{ha)}$

1.2.4. Rừng sản xuất khác

- Rừng trồng trong thời gian kiến thiết cơ bản
- Thành rừng sau kiến thiết cơ bản

1.3. Phân loại rừng trồng theo vị trí khu rừng

- Rừng trồng có thuộc phạm vi đai cao $< 300\text{m}$ (dạng địa hình đồi)
- Rừng trồng thuộc phạm vi đai cao từ $300\text{m} - 700\text{m}$ (địa hình núi thấp)
- Rừng trồng thuộc phạm vi đai cao $> 700\text{m}$ (núi trung bình, núi cao)

2. Nội dung, phương pháp định giá rừng trồng

2.1. Giá rừng trồng (G_{rt})

- Giá trị rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng trồng (G_{rt}) bao gồm tổng chi phí đầu tư tạo rừng (CP_{rt}), thu nhập dự kiến từ rừng (TN_{rt}) và giá trị môi trường rừng (G_{mt}) trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng (đồng/ha):

$$G_{rt} = CP_{rt} + TN_{rt} + G_{mt}$$

- Đối với rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12509-1; TCVN 12509-2; TCVN 12509-3; TCVN 12510-1 và TCVN 12510-2, giá rừng trồng tối thiểu xác định bằng tổng chi phí đầu tư tạo rừng (CP_{rt}).

- Định giá rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng trồng là xác định giá trị bằng tiền (đồng/ha) theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình)

2.2. Xác định tổng chi phí đầu tư cho từng loại rừng theo chức năng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình)

a) Bước 1:

-Xác định chi phí trực tiếp tạo rừng trong thời gian kiến thiết cơ bản gồm: chi phí cây giống, vật liệu, nhân công, thiết bị, máy móc, công cụ lao động, chi phí bảo vệ rừng (nhân công bảo vệ,...).

- Xác định chi phí gián tiếp, bao gồm: chi phí quản lý, khảo sát, thiết kế, lập dự toán, giám sát, kiểm tra, nghiệm thu, kiểm kê, thuế, phí; chi phí phân bổ khác về bảo vệ rừng...; các chi phí khác (nếu có).

- Phương pháp:

+ Đối với rừng phòng hộ, đặc dụng: Kế thừa xuất đầu tư tại Quyết định số 4857/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt suất đầu tư trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định;

+ Đối với rừng sản xuất: Xây dựng dự toán chi phí trực tiếp căn cứ định mức kinh tế, kỹ thuật theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định một số định mức kinh tế, kỹ thuật về Lâm nghiệp. Chi phí gián tiếp (chi phí chung, chi phí quản lý, thu nhập chịu thuế tính trước, chi phí dự phòng) theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

b) Bước 2:Khảo sát xác định tỷ lệ lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng thương mại trong 03 năm liền kề.

c) Bước 3:Tính tổng chi phí đầu tư đối với 01 ha rừng trồng (đồng/ha) cho từng loại rừng theo chức năng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình) theo công thức sau:

$$CPr_t = \sum_1^n Cn(1+r)^{a-k}$$

- CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư tạo rừng (đồng/ha);

- C_n là chi phí đầu tư tạo rừng trong năm n ;

- a là tuổi rừng tính bằng năm, xác định dựa trên năm định giá và năm bắt đầu trồng rừng;

- n thứ tự các năm từ khi bắt đầu trồng rừng đến năm định giá ($n=1,2,...,a$);

- r là tỷ lệ chiết khấu theo tỷ lệ lãi suất kỳ hạn 12 tháng của 01 năm thấp nhất và của 01 năm cao nhất trong 03 năm liền kề trước đó của ngân hàng thương mại.

2.3. Xác định thu nhập dự kiến từ rừng cho từng loại rừng theo chức năng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình)

a) Bước 1:Xác định chu kỳ kinh doanh cho từng loại rừng

- Chu kỳ kinh doanh đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ chu kỳ kinh

doanh được thông nhất mặc định áp dụng là 20 năm;

- Chu kỳ kinh doanh đối đối với rừng sản xuất 7 năm với sản xuất gỗ nhỏ; 10 năm với sản xuất gỗ lớn.

b) Bước 2: Xác định doanh thu dự kiến trong chu kỳ kinh doanh của từng loại rừng theo chức năng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất); theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình)

- Xác định khối lượng gỗ, củi khai thác tương ứng với từng cấp trữ lượng rừng trong toàn bộ chu kỳ kinh doanh cho từng loại rừng.

- Xác định doanh thu từ khai thác gỗ, củi tương ứng với từng cấp trữ lượng rừng trong toàn bộ chu kỳ kinh doanh cho từng loại rừng. Doanh thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng (nếu có).

- Xác định doanh thu từ khai thác gỗ, củi tương ứng với từng cấp trữ lượng rừng trong toàn bộ chu kỳ kinh doanh cho từng loại rừng. Doanh thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng (nếu có).

Doanh thu từ gỗ, củi, dịch vụ môi trường rừng nêu trên được thu thập từ khảo sát trên địa bàn các huyện trong 03 năm gần nhất.

c) Bước 3: Xác định chi phí dự kiến trong chu kỳ kinh doanh của từng loại rừng theo chức năng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất); theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình)

- Các chi phí liên quan đến khai thác, vận xuất gỗ căn cứ định mức trong khai thác gỗ tại Quyết định số 400/LĐ -QĐ, ngày 26/4/1982 về việc ban hành tạm thời mức lao động khai thác lâm sản của Bộ Lâm nghiệp cho các công đoạn khai thác gỗ;

- Chi phí vận chuyển căn cứ các quy định về giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô; các công bố xếp loại đường bộ để tính cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Thu thập, tổng hợp thông tin về định mức cho hoạt động khai thác rừng trồng trong 03 năm gần nhất;

- Các chi phí khác (nếu có).

d) Bước 4: Khảo sát xác định tỷ lệ lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng thương mại trong 03 năm liền kề.

đ) Bước 5: Tính thu nhập dự kiến từ rừng trong chu kỳ kinh doanh của từng loại rừng theo chức năng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất); theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình)

$$TN_{rt} = \sum_{i=1}^n \frac{B_i - C_i}{(1+r)^i}$$

- TN_{rt} là thu nhập dự kiến của rừng trồng;
- B_i là tổng doanh thu (đồng/ha) của khu rừng cần định giá từ lâm sản; dịch vụ môi trường rừng; hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập và các nguồn thu hợp pháp khác tại năm (t) tính từ thời điểm định giá đến hết chu kỳ kinh doanh;
- C_i là tổng chi phí (đồng/ha) của khu rừng cần định giá tại năm (t) tính từ thời điểm định giá đến hết chu kỳ kinh doanh;
- r là tỷ lệ chiết khấu theo tỷ lệ lãi suất kỳ hạn 12 tháng của 01 năm thấp nhất và của 01 năm cao nhất trong 03 năm liền kề trước đó của ngân hàng thương mại;
- i là thứ tự các năm (tính bằng năm) tính từ năm định giá đến hết thời hạn của chu kỳ kinh doanh ($i=1, 2, 3... n$).

2.4. Phương pháp xác định giá trị môi trường cho từng loại rừng theo chức năng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình)

Giá trị môi trường rừng áp dụng đối với rừng trồng đạt tiêu chuẩn sau thời gian kiến thiết cơ bản quy định tại các tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12509-1; TCVN 12509-2; TCVN 12509-3; TCVN 12510-1; TCVN 12510-2.

$$G_{mt} = CP_{rt} \times K$$

- G_{mt} là giá trị môi trường rừng;
- CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư;
- Hệ số K quy định như sau: Đối với rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ, hệ số K là 0,5; đối với rừng trồng sản xuất gỗ lớn, hệ số K là 1; đối với rừng trồng đặc dụng, phòng hộ ven biển, hệ số K là 3; các loại rừng trồng đặc dụng, phòng hộ khác, hệ số K là 1,5.

2.5. Tổng hợp giá trị rừng trồng cho từng loại rừng theo chức năng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình)

- Giá trị rừng trồng (G_{rt}) bao gồm tổng chi phí đầu tư tạo rừng (CP_{rt}), thu nhập dự kiến (TN_{rt}) và giá trị môi trường rừng (G_{mt}) trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng:

$$G_{rt} = CP_{rt} + TN_{rt} + G_{mt}$$

- Đối với rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12509-1; TCVN 12509-2; TCVN 12509-3; TCVN 12510-1 và TCVN 12510-2, giá rừng trồng tối thiểu xác định bằng tổng chi phí đầu tư tạo rừng (CP_{rt}).

3. Nội dung, phương pháp định khung giá rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất là rừng trồng

- a) Bước 1: Xác định các loại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn tỉnh theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình)

Loại rừng 1: Rừng hỗn giao Keo + Cây BĐ có trữ lượng:

$$\begin{array}{ll} M(\text{m}^3/\text{ha}): 15 \leq M \leq 50 & M(\text{m}^3/\text{ha}): 50 < M \leq 100 \\ M(\text{m}^3/\text{ha}): 100 < M \leq 200 & M(\text{m}^3/\text{ha}): 200 < M \end{array}$$

Loại rừng 2: Rừng Keo lai có trữ lượng:

$$\begin{array}{ll} M(\text{m}^3/\text{ha}): 15 \leq M \leq 50 & M(\text{m}^3/\text{ha}): 50 < M \leq 100 \\ M(\text{m}^3/\text{ha}): 100 < M \leq 200 & M(\text{m}^3/\text{ha}): 200 < M \end{array}$$

Loại rừng 3: Rừng Keo lá tràm có trữ lượng:

$$\begin{array}{ll} M(\text{m}^3/\text{ha}): 15 \leq M \leq 50 & M(\text{m}^3/\text{ha}): 50 < M \leq 100 \\ M(\text{m}^3/\text{ha}): 100 < M \leq 200 & M(\text{m}^3/\text{ha}): 200 < M \end{array}$$

Loại rừng 4: Rừng cây Bản địa có trữ lượng:

$$\begin{array}{ll} M(\text{m}^3/\text{ha}): 10 \leq M \leq 50 & M(\text{m}^3/\text{ha}): 50 < M \leq 100 \\ M(\text{m}^3/\text{ha}): 100 < M \leq 200 & M(\text{m}^3/\text{ha}): 200 < M \end{array}$$

Loại rừng 5: Rừng Thông có trữ lượng:

$$\begin{array}{ll} M(\text{m}^3/\text{ha}): 15 \leq M \leq 50 & M(\text{m}^3/\text{ha}): 50 < M \leq 100 \\ M(\text{m}^3/\text{ha}): 100 < M \leq 200 & M(\text{m}^3/\text{ha}): 200 < M \end{array}$$

Loại rừng 6: Rừng hỗn giao Keo + Thông có trữ lượng:

$$\begin{array}{ll} M(\text{m}^3/\text{ha}): 15 \leq M \leq 50 & M(\text{m}^3/\text{ha}): 50 < M \leq 100 \\ M(\text{m}^3/\text{ha}): 100 < M \leq 200 & M(\text{m}^3/\text{ha}): 200 < M \end{array}$$

Loại rừng 7: Rừng Phi lao có trữ lượng:

$$\begin{array}{ll} M(\text{m}^3/\text{ha}): 10 \leq M \leq 50 & M(\text{m}^3/\text{ha}): 50 < M \leq 100 \\ M(\text{m}^3/\text{ha}): 100 < M \leq 200 & M(\text{m}^3/\text{ha}): 200 < M \end{array}$$

Loại rừng 8: Cây ngập mặn: 5 đến 7 năm; > 7 -10 năm và > 10 năm

Loại rừng rừng khác:

b) Bước 2: Xác định giá tối thiểu, tối đa của rừng trồng

Xác định chi phí tạo rừng (CP_{rt}), thu nhập dự kiến từ rừng (TN_{rt}) và giá trị môi trường (G_{mt}) tối thiểu, tối đa cho từng loại rừng trồng theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình).

c) Bước 3: Tổng hợp, xây dựng bảng khung giá rừng trồng

Khung giá rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng trồng là khoảng giá trị từ giá trị trung bình thấp nhất đến giá trị trung bình cao nhất.

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KHUNG GIÁ RỪNG

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN

1. Giá trị lâm sản (G_{ls})

1.1. Cơ cấu nhóm gỗ

- Cơ cấu nhóm gỗ là bình quân tỷ lệ % về khối lượng của từng nhóm gỗ cho từng loại rừng tự nhiên (rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo) theo 4 khu vực và theo vị trí khu rừng (dạng địa hình).

- Cơ cấu nhóm gỗ được kế thừa từ kết quả điều tra đã thực hiện khi xây dựng Khung giá rừng năm 2021 được phê duyệt tại Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 14/9/2021, cụ thể như sau:

Bảng 01(PL): Cơ cấu nhóm gỗ rừng tự nhiên theo trạng thái rừng

Đơn vị tính: tỷ lệ %

Nhóm gỗ	Vị trí khu rừng								
	Vị trí <300m			Vị trí >300-700m			Vị trí >700m		
	Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo	Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo	Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo
1. Khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn									
Cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhóm II	3,48	0,31		0,16	0,94		1,18	0,98	0,49
Nhóm III	20,53	26,92	4,93	20,48	23,68	1,86	15,13	17,29	8,58
Nhóm IV	20,72	10,20	18,58	17,79	19,79	10,26	32,49	25,29	17,05
Nhóm V	31,68	40,14	51,06	45,18	36,11	34,69	38,40	40,70	38,65
Nhóm VI	4,94	15,92	11,36	5,31	7,78	13,42	6,04	8,27	7,05
Nhóm VII	9,65	6,16	12,33	10,02	9,35	20,78	6,01	6,62	27,43
Nhóm VIII	8,99	0,35	1,74	1,06	2,34	18,99	0,77	0,85	0,76
2. Khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn									
Cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhóm II	3,07	1,43	2,90	0,60	1,54	0,33	5,56	1,99	0,37
Nhóm III	10,33	13,12	3,95	9,56	7,83	5,59	5,42	5,98	1,50
Nhóm IV		0,99	1,03	6,20	5,20	1,12	19,19	18,40	15,64
Nhóm V	68,47	40,81	43,05	30,44	35,90	30,07	35,55	38,24	31,83
Nhóm VI	3,12	28,92	30,17	46,79	31,73	26,06	25,00	29,24	32,57
Nhóm VII	2,71	13,38	16,27	6,20	15,22	36,11	8,35	5,93	17,10
Nhóm VIII	12,31	1,33	2,62	0,22	2,58	0,71	0,95	0,21	0,97
3. Khu vực Vân Canh, An Nhơn, Quy Nhơn, Tuy Phước									
Cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nhóm gỗ	Vị trí khu rừng								
	Vị trí <300m			Vị trí >300-700m			Vị trí >700m		
	Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo	Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo	Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo
Nhóm II	0,19	0,25	0,32	0,07	1,98	0,36	0,40	3,54	21,63
Nhóm III	21,88	6,73	6,20	11,53	7,97	1,87	5,06	21,79	2,56
Nhóm IV	1,05	2,07	4,56	6,58	5,24	1,58	44,59	10,97	0,64
Nhóm V	41,48	50,50	45,70	46,77	47,39	53,57	33,25	45,13	64,76
Nhóm VI	12,35	8,22	14,13	10,64	9,40	7,55	10,99	9,57	7,38
Nhóm VII	8,03	2,69	3,66	24,31	4,90	2,82	5,52	8,27	1,64
Nhóm VIII	15,02	29,55	25,42	0,10	23,12	32,25	0,20	0,74	1,39
4. Khu vực Phù Mỹ, Phù Cát									
Công		100,0	100,0		100,0	100,0		100,0	100,0
Nhóm III		7,92	15,59		0,92				
Nhóm IV		0,89	21,79		37,93	7,06		46,88	17,51
Nhóm V		58,91	42,35		44,80	30,06		44,31	31,83
Nhóm VI		26,64	9,44		6,38	26,06		4,12	32,58
Nhóm VII		4,28	5,56		7,52	36,11		4,48	17,11
Nhóm VIII		1,34	5,28		2,45	0,71		0,21	0,97

1.2. Giá bán gỗ tròn, củi tại bãi giao

Xác định giá bán gỗ tròn theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

Bảng 02 (PL): Tổng hợp giá bán gỗ, củi rừng tự nhiên

Đơn vị tính: đồng/m³

TT	Nhóm gỗ	Đường kính < 25cm	Đường kính 25cm-50cm	Đường kính >50cm	Củi
1	Nhóm II				
2	Nhóm III				
3	Nhóm IV				
4	Nhóm V				
5	Nhóm VI				
6	Nhóm VII				
7	Nhóm VIII				

1.3. Chi phí liên quan đến khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ, củ từ rừng đến bãi giao, thuế tài nguyên và các chi phí khác

1.3.1. Chi phí khai thác vận chuyển

Bảng 03 (PL): Tổng hợp chi phí sản phẩm gỗ, củ tới kho bãi

Đơn vị tính: đồng/m³

TT	Hạng mục	Vị trí < 300m	Vị trí 300m - 700m	Vị trí > 700m
	Công			
1	Chi phí khai thác, vận chuyển			
2	Chi phí quản lý 8% NC			
3	Chi phí khác			

1.3.2. Chi phí thuế tài nguyên theo quy định

Bảng 04 (PL): Tổng hợp chi phí sản phẩm gỗ, củ tới kho bãi

Đơn vị tính: % giá bán

Nhóm gỗ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
Mức thuế suất								

1.3.3. Tỷ lệ lãi suất bình quân tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng thương mại trong 03 năm liên kế.

1.4. Giá lâm sản ngoài gỗ (G_m)

Lâm sản ngoài gỗ được kế thừa từ kết quả điều tra đã thực hiện khi xây dựng Khung giá rừng năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 14/9/2021, cụ thể như sau:

Bảng 05 (PL): Tổng hợp sản phẩm lâm sản ngoài gỗ

TT	Trạng thái rừng	Giá bán tại chỗ (đồng/kg)	Vị trí<300m		VT 300m - 700m		Vị trí>700m	
			SLKT (kg/ha)	Thu nhập BQ (ha/năm)	SLKT (kg/ha)	Thu nhập BQ (ha/năm)	SLKT (kg/ha)	Thu nhập BQ (ha/năm)
I	Khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn							
1	Rừng nghèo			99.600		198.000		247.200
-	Mây	8000	12,0	96.000	24,0	192.000	30,0	240.000
-	Lá nón	6000	0,6	3.600	1,0	6.000	1,2	7.200
2	Rừng Trung bình			150.000		248.400		297.600
-	Mây	8000	18,0	144.000	30,0	240.000	36,0	288.000
-	Lá nón	6000	1,0	6.000	1,4	8.400	1,6	9.600

TT	Trạng thái rừng	Giá bán tại chỗ (đồng/kg)	Vị trí < 300m		VT 300m - 700m		Vị trí > 700m	
			SLKT (kg/ha)	Thu nhập BQ (ha/năm)	SLKT (kg/ha)	Thu nhập BQ (ha/năm)	SLKT (kg/ha)	Thu nhập BQ (ha/năm)
3	Rừng giàu			200.400		297.600		346.800
-	Mây	8000	24,0	192.000	36,0	288.000	42,0	336.000
-	Lá nón	6000	1,4	8.400	1,6	9.600	1,8	10.800
II	Khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn							
1	Rừng nghèo			74.700		198.000		247.200
-	Mây	8000	9,0	72.000	24,0	192.000	30,0	240.000
-	Lá nón	6000	0,5	2.700	1,0	6.000	1,2	7.200
2	Rừng Trung bình			124.138		227.700		297.600
-	Mây	8000	14,9	119.172	27,5	220.000	36,0	288.000
-	Lá nón	6000	0,8	4.966	1,3	7.700	1,6	9.600
3	Rừng giàu			200.400		238.080		334.841
-	Mây	8000	24,0	192.000	28,8	230.400	40,6	324.414
-	Lá nón	6000	1,4	8.400	1,3	7.680	1,7	10.428
III	Khu vực Vân Canh, An Nhơn, Quy Nhơn, Tuy Phước							
1	Rừng nghèo			99.600		198.000		247.200
-	Mây	8000	12,0	96.000	24,0	192.000	30,0	240.000
-	Lá nón	6000	0,6	3.600	1,0	6.000	1,2	7.200
2	Rừng Trung bình			150.000		248.400		297.600
-	Mây	8000	18,0	144.000	30,0	240.000	36,0	288.000
-	Lá nón	6000	1,0	6.000	1,4	8.400	1,6	9.600
3	Rừng giàu			200.400		297.600		346.800
-	Mây	8000	24,0	192.000	36,0	288.000	42,0	336.000
-	Lá nón	6000	1,4	8.400	1,6	9.600	1,8	10.800
IV	Khu vực Phù Mỹ, Phù Cát							
1	Rừng nghèo			67.600		133.872		165.840
-	Mây	8000	8,0	64.000	16,0	127.872	20,0	159.840
-	Lá nón	6000	0,6	3.600	1,0	6.000	1,0	6.000
2	Rừng Trung bình			102.000		168.400		168.400
-	Mây	8000	12,0	96.000	20,0	160.000	20,0	160.000
-	Lá nón	6000	1,0	6.000	1,4	8.400	1,4	8.400

1.5. Tổng hợp giá trị lâm sản (G_{ls})

- Giá trị lâm sản gồm giá bán gỗ, bán giá củi và lâm sản ngoài gỗ tại kho bãi sau khi trừ các chi phí đến kho bãi;
- Giá trị lâm sản tối thiểu, tối đa cho từng trạng thái rừng, theo từng khu vực, trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình).

Bảng 06 (PL): Tổng hợp giá trị lâm sản (G_{ls})

ĐVT: triệu đồng/ha

TT	Trạng thái rừng	Giá trị lâm sản (G_{ls}) rừng PH/ĐD/SX					
		Vị trí <300m		Vị trí 300-700m		Vị trí >700m	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn						
1.1	Rừng chưa có TL						
-	$5 \leq M(m^3/ha) < 10$						
1.2	Rừng nghèo kiệt						
-	$10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$						
1.3	Rừng nghèo						
-	$50 < M(m^3/ha) \leq 100$						
1.4	Rừng trung bình						
-	$100 < M(m^3/ha) \leq 200$						
1.5	Rừng giàu						
-	$M(m^3/ha) > 200$						
2	Khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn						
2.1	Rừng chưa có TL						
-	$5 \leq M(m^3/ha) < 10$						
2.2	Rừng nghèo kiệt						
-	$10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$						
2.3	Rừng nghèo						
-	$50 < M(m^3/ha) \leq 100$						
2.4	Rừng trung bình						
-	$100 < M(m^3/ha) \leq 200$						
2.5	Rừng giàu						
-	$M(m^3/ha) > 200$						
3	Khu vực Vân Canh, An Nhơn, Quy Nhơn						
3.1	Rừng chưa có TL						
-	$5 \leq M(m^3/ha) < 10$						
3.2	Rừng nghèo kiệt						
-	$10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$						
3.3	Rừng nghèo						
-	$50 < M(m^3/ha) \leq 100$						
3.4	Rừng trung bình						
-	$100 < M(m^3/ha) \leq 200$						
3.5	Rừng giàu						
-	$M(m^3/ha) > 200$						
4	Khu vực Phù Cát, Phù Mỹ						

TT	Trạng thái rừng	Giá trị lâm sản (G_{ls}) rừng PH/ĐD/SX					
		Vị trí <300m		Vị trí 300-700m		Vị trí >700m	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
4.1	Rừng chưa có TL						
-	$5 \leq M(m^3/ha) < 10$						
4.2	Rừng nghèo kiệt						
-	$10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$						
4.3	Rừng nghèo						
-	$50 < M(m^3/ha) \leq 100$						
4.4	Rừng trung bình						
-	$100 < M(m^3/ha) \leq 200$						
4.5	Rừng giàu						
-	$M(m^3/ha) > 200$						

2. Giá trị quyền sử dụng rừng (G_{sd})

2.1. Thu nhập

- Thu nhập bình quân từ cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong 3 năm gần nhất của những khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng (đồng/ha);
- Các nguồn thu hợp pháp khác nếu có (đồng/ha).

2.2. Tỷ lệ triết khấu

Tỷ lệ lãi suất bình quân tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng thương mại trong 03 năm liền kề.

2.3. Tổng hợp giá trị quyền sử dụng rừng

Giá trị quyền sử dụng rừng tối thiểu, tối đa cho từng trạng thái rừng, theo từng khu vực, trên cùng vị trí khu rừng:

Bảng 07 (PL): Tổng hợp giá trị quyền sử dụng rừng (G_{sd})

DVT: triệu đồng/ha

TT	Trạng thái rừng	Giá trị quyền sử dụng rừng PH/ĐD/SX (G_{sd})					
		Vị trí <300m		Vị trí 300-700m		Vị trí >700m	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn						
1.1	Rừng chưa có TL						
-	$5 \leq M(m^3/ha) < 10$						
1.2	Rừng nghèo kiệt						
-	$10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$						

TT	Trạng thái rừng	Giá trị quyền sử dụng rừng PH/ĐD/SX (G_{sd})					
		Vị trí <300m		Vị trí 300-700m		Vị trí >700m	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1.3	Rừng nghèo						
-	$50 < M(m^3/ha) \leq 100$						
1.4	Rừng trung bình						
-	$100 < M(m^3/ha) \leq 200$						
1.5	Rừng giàu						
-	$M(m^3/ha) > 200$						
2	Khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn						
2.1	Rừng chưa có TL						
-	$5 \leq M(m^3/ha) < 10$						
2.2	Rừng nghèo kiệt						
-	$10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$						
2.3	Rừng nghèo						
-	$50 < M(m^3/ha) \leq 100$						
2.4	Rừng trung bình						
-	$100 < M(m^3/ha) \leq 200$						
2.5	Rừng giàu						
-	$M(m^3/ha) > 200$						
3	Khu vực Vân Canh, An Nhơn, Quy Nhơn						
3.1	Rừng chưa có TL						
-	$5 \leq M(m^3/ha) < 10$						
3.2	Rừng nghèo kiệt						
-	$10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$						
3.3	Rừng nghèo						
-	$50 < M(m^3/ha) \leq 100$						
3.4	Rừng trung bình						
-	$100 < M(m^3/ha) \leq 200$						
3.5	Rừng giàu						
-	$M(m^3/ha) > 200$						
4	Khu vực Phù Cát, Phù Mỹ						
4.1	Rừng chưa có TL						
-	$5 \leq M(m^3/ha) < 10$						

TT	Trạng thái rừng	Giá trị quyền sử dụng rừng PH/ĐD/SX (G_{sd})					
		Vị trí <300m		Vị trí 300-700m		Vị trí >700m	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
4.2	Rừng nghèo kiệt						
-	$10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$						
4.3	Rừng nghèo						
-	$50 < M(m^3/ha) \leq 100$						
4.4	Rừng trung bình						
-	$100 < M(m^3/ha) \leq 200$						
4.5	Rừng giàu						
-	$M(m^3/ha) > 200$						

3. Giá trị môi trường rừng (G_{mt})

Giá trị môi trường rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho từng trạng thái rừng (rừng chưa có trữ lượng, rừng nghèo, rừng trung bình, rừng giàu); theo từng khu vực (khu vực An Lão, Hoài Nhơn...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình):

Bảng 08 (PL): Tổng hợp giá trị môi trường rừng (G_{mt})

DVT: triệu đồng/ha

TT	Trạng thái rừng	Giá trị môi trường rừng PH/ĐD/SX (G_{mt})					
		Vị trí <300m		Vị trí 300-700m		Vị trí >700m	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn						
1.1	Rừng chưa có TL						
-	$5 \leq M(m^3/ha) < 10$						
1.2	Rừng nghèo kiệt						
-	$10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$						
1.3	Rừng nghèo						
-	$50 < M(m^3/ha) \leq 100$						
1.4	Rừng trung bình						
-	$100 < M(m^3/ha) \leq 200$						
1.5	Rừng giàu						
-	$M(m^3/ha) > 200$						
2	Khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn						
2.1	Rừng chưa có TL						
-	$5 \leq M(m^3/ha) < 10$						

TT	Trạng thái rừng	Giá trị môi trường rừng PH/ĐD/SX (G_{mt})					
		Vị trí <300m		Vị trí 300-700m		Vị trí >700m	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
2.2	Rừng nghèo kiệt						
-	$10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$						
2.3	Rừng nghèo						
-	$50 < M(m^3/ha) \leq 100$						
2.4	Rừng trung bình						
-	$100 < M(m^3/ha) \leq 200$						
2.5	Rừng giàu						
-	$M(m^3/ha) > 200$						
3	Khu vực Vân Canh, An Nhơn, Quy Nhơn						
3.1	Rừng chưa có TL						
-	$5 \leq M(m^3/ha) < 10$						
3.2	Rừng nghèo kiệt						
-	$10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$						
3.3	Rừng nghèo						
-	$50 < M(m^3/ha) \leq 100$						
3.4	Rừng trung bình						
-	$100 < M(m^3/ha) \leq 200$						
3.5	Rừng giàu						
-	$M(m^3/ha) > 200$						
4	Khu vực Phù Cát, Phù Mỹ						
4.1	Rừng chưa có TL						
-	$5 \leq M(m^3/ha) < 10$						
4.2	Rừng nghèo kiệt						
-	$10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$						
4.3	Rừng nghèo						
-	$50 < M(m^3/ha) \leq 100$						
4.4	Rừng trung bình						
-	$100 < M(m^3/ha) \leq 200$						
4.5	Rừng giàu						
-	$M(m^3/ha) > 200$						

4. Tổng hợp khung giá rừng tự nhiên

- Trên cơ sở kết quả nêu trên, định giá rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất là rừng tự nhiên. Xác định giá trị cho từng trạng thái rừng theo khu vực trên cùng vị trí của khu rừng;

- Trong mỗi trạng thái rừng xác định giá trị phòng hộ, đặc dụng, sản xuất là rừng tự nhiên tối thiểu (giá trị lâm sản và giá quyền sử dụng rừng tối thiểu);

giá trị rừng tự nhiên tối đa (giá trị lâm sản và giá quyền sử dụng rừng tối đa) cho từng trạng thái rừng theo từng khu vực trên cùng vị trí khu rừng;

- Thống kê, tổng hợp xây dựng bảng khung giá rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất là rừng tự nhiên cho từng khu vực trên cùng vị trí khu rừng.

Bảng 09 (PL): Bảng khung giá rừng tự nhiên (G_{tn})

DVT: triệu đồng/ha

TT	Khung trữ lượng $M(m^3/ha)$	Khung giá rừng PH/ĐD/SX là rừng tự nhiên (Tr.đồng/ha)					
		Vị trí <300m		Vị trí 300-700m		Vị trí >700m	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Khu vực An Lão, Hoài Ân, Hoài Nhơn						
1.1	Rừng chưa có TL						
-	$5 \leq M(m^3/ha) < 10$						
1.2	Rừng nghèo kiệt						
-	$10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$						
1.3	Rừng nghèo						
-	$50 < M(m^3/ha) \leq 100$						
1.4	Rừng trung bình						
-	$100 < M(m^3/ha) \leq 200$						
1.5	Rừng giàu						
-	$M(m^3/ha) > 200$						
2	Khu vực Vĩnh Thạnh, Tây Sơn						
2.1	Rừng chưa có TL						
-	$5 \leq M(m^3/ha) < 10$						
2.2	Rừng nghèo kiệt						
-	$10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$						
2.3	Rừng nghèo						
-	$50 < M(m^3/ha) \leq 100$						
2.4	Rừng trung bình						
-	$100 < M(m^3/ha) \leq 200$						
2.5	Rừng giàu						
-	$M(m^3/ha) > 200$						
3	Khu vực Vân Canh, An Nhơn, Quy Nhơn						
3.1	Rừng chưa có TL						
-	$5 \leq M(m^3/ha) < 10$						
3.2	Rừng nghèo kiệt						
-	$10 \leq M(m^3/ha) \leq 50$						
3.3	Rừng nghèo						
-	$50 < M(m^3/ha) \leq 100$						

TT	Khung trữ lượng M(m ³ /ha)	Khung giá rừng PH/DD/SX là rừng tự nhiên (Tr.đồng/ha)					
		Vị trí <300m		Vị trí 300-700m		Vị trí >700m	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
3.4	Rừng trung bình						
-	100<M(m ³ /ha) ≤200						
3.5	Rừng giàu						
-	M(m ³ /ha)>200						
4	Khu vực Phù Cát, Phù Mỹ						
4.1	Rừng chưa có TL						
-	5≤ M(m ³ /ha)<10						
4.2	Rừng nghèo kiệt						
-	10≤ M(m ³ /ha) ≤ 50						
4.3	Rừng nghèo						
-	50<M(m ³ /ha) ≤100						
4.4	Rừng trung bình						
-	100<M(m ³ /ha) ≤200						
4.5	Rừng giàu						
-	M(m ³ /ha)>200						

5. Phạm vi áp dụng khung giá rừng tự nhiên

Bảng khung giá rừng tự nhiên được UBND tỉnh ban hành là căn cứ để xác định giá trị rừng trong các trường hợp sau đây trên địa bàn tỉnh Bình Định:

5.1. Xác định giá rừng trong trường hợp cho thuê rừng

$$GT_{tn} = \sum_1^n G_{sd}(1+r)^{t-k}$$

- GT_{tn} là giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên (đồng/ha) trong thời gian cho thuê rừng;

- G_{sd} là giá trị quyền sử dụng rừng tính cho 01 năm (đồng/ha/năm)

- r là tỷ lệ chiết khấu theo tỷ lệ lãi suất kỳ hạn 12 tháng của 01 năm thấp nhất và của 01 năm cao nhất trong 03 năm liên kế trước đó của ngân hàng thương mại;

- t là thời gian cho thuê rừng tính bằng năm;

- k là thứ tự năm cho thuê, tính từ thời điểm định giá (k bằng 1,2, .. n).

5.2. Xác định giá trị rừng phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng

$$BT_{tn} = T_{ls} + T_{sd} + T_{mt}$$

- BT_{tn} là giá trị rừng phải bồi thường (đồng/ha)
- T_{ls} là giá trị lâm sản bị thiệt hại;
- T_{sd} là giá trị quyền sử dụng rừng;
- T_{mt} là giá trị môi trường rừng.

5.3. Xác định giá rừng khi thu hồi rừng

$$TH_{tn} = \sum_1^n \frac{B - C}{(1 + r)^t}$$

- TH_{tn} là giá trị thu hồi rừng;
- B là tổng doanh thu bình quân năm;
- C là tổng chi phí bình quân năm;
- t là thời gian quản lý và sử dụng rừng;
- r là tỷ lệ chiết khấu theo tỷ lệ lãi suất kỳ hạn 12 tháng của 01 năm thấp nhất và của 01 năm cao nhất trong 03 năm liên kế trước đó của ngân hàng thương mại.

5.4. Xác định giá rừng khi góp vốn, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước

$$GV_{tn} = G_{ls} + G_{sd} + G_{mt}$$

- G_{gv} là giá trị góp vốn, thoái vốn, cổ phần hóa;
- G_{ls} là giá trị lâm sản bị thiệt hại;
- G_{sd} là giá trị quyền sử dụng rừng;
- G_{mt} là giá trị môi trường rừng.

5.5. Xác định giá để tính thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng

$$TP_{tn} = (G_{ls} + G_{sd} + G_{mt})$$

- TP_{tn} là giá rừng làm cơ sở tính thuế, phí và lệ phí liên quan;
- G_{ls} là giá trị lâm sản bị thiệt hại;
- G_{sd} là giá trị quyền sử dụng rừng;
- G_{mt} là giá trị môi trường rừng.

II. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG

1. Chi phí tạo rừng

Xác định tổng chi phí đầu tư tạo rừng cho từng loại rừng theo chức năng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình).

Bảng 10 (PL): Tổng hợp chi phí đầu tư tạo rừng (CP_{rt})*ĐVT: triệu đồng/ha*

STT	Loại rừng	Chi phí đầu tư tạo RPH/RDD/RSX (CP _{rt})		
		Vị trí <300m	Vị trí 300m-700m	Vị trí >700m
1	Hỗn giao Keo + Cây BĐ			
-	Năm thứ nhất			
-	Năm thứ hai			
-	Năm thứ ba			
-	Năm thứ tư			
2	Keo lai			
-	Năm thứ nhất			
-	Năm thứ hai			
-	Năm thứ ba			
-	Năm thứ tư			
3	Keo lá tràm			
-	Năm thứ nhất			
-	Năm thứ hai			
-	Năm thứ ba			
-	Năm thứ tư			
4	Cây bản địa			
-	Năm thứ nhất			
-	Năm thứ hai			
-	Năm thứ ba			
-	Năm thứ tư			
5	Thông			
-	Năm thứ nhất			
-	Năm thứ hai			
-	Năm thứ ba			
-	Năm thứ tư			
6	Keo + Thông			
-	Năm thứ nhất			
-	Năm thứ hai			
-	Năm thứ ba			
-	Năm thứ tư			
7	Rừng trồng			
-	Năm thứ nhất			
-	Năm thứ hai			
-	Năm thứ ba			

STT	Loại rừng	Chi phí đầu tư tạo RPH/RDD/RSX (CP _{rt})		
		Vị trí <300m	Vị trí 300m-700m	Vị trí >700m
-	Năm thứ tư			

2. Thu nhập dự kiến từ rừng

Thu nhập dự kiến từ rừng cho từng loại rừng theo chức năng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình)

Bảng 11 (PL): Tổng hợp thu nhập dự kiến từ rừng (TN_{rt})

ĐVT: triệu đồng/ha

STT	Khung trữ lượng M(m ³ /ha)	Thu nhập dự kiến RPH/RDD/RSX (TN _{rt})					
		Vị trí <300m		Vị trí 300m-700m		Vị trí >700m	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Hỗn giao Keo + Cây BD						
-	15 ≤ M (m ³ /ha) ≤ 50						
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						
2	Keo lai						
-	15 ≤ M (m ³ /ha) ≤ 50						
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						
3	Keo lá tràm						
-	15 ≤ M (m ³ /ha) ≤ 50						
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						
4	Cây bản địa						
-	10 ≤ M (m ³ /ha) ≤ 50						
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						
5	Thông						
-	15 ≤ M (m ³ /ha) ≤ 50						

STT	Khung trữ lượng M(m ³ /ha)	Thu nhập dự kiến RPH/RDD/RSX (TN _{rt})					
		Vị trí <300m		Vị trí 300m-700m		Vị trí >700m	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						
6	Keo + Thông						
-	15 ≤ M (m ³ /ha) ≤ 50						
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						
7	Rừng trồng						
-	15 ≤ M (m ³ /ha) ≤ 50						
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						

3. Giá trị môi trường

Giá trị môi trường cho từng loại rừng theo chức năng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình).

Bảng 12 (PL): Tổng hợp giá trị môi trường rừng (G_{mt})

DVT: triệu đồng/ha

STT	Khung trữ lượng M(m ³ /ha)	Giá môi trường RPH/RDD/RSX (G _{mt})					
		Vị trí <300m		Vị trí 300m-700m		Vị trí >700m	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Hỗn giao Keo + Cây BD						
-	15 ≤ M (m ³ /ha) ≤ 50						
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						
2	Keo lai						
-	15 ≤ M (m ³ /ha) ≤ 50						
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						

STT	Khung trữ lượng M(m ³ /ha)	Giá môi rừng RPH/RDD/RSX (G _{mt})					
		Vị trí < 300m		Vị trí 300m-700m		Vị trí > 700m	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
3	Keo lá tràm						
-	15 ≤ M (m ³ /ha) ≤ 50						
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						
4	Cây bản địa						
-	10 ≤ M (m ³ /ha) ≤ 50						
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						
5	Thông						
-	15 ≤ M (m ³ /ha) ≤ 50						
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						
6	Keo + Thông						
-	15 ≤ M (m ³ /ha) ≤ 50						
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						

4. Tổng hợp khung giá rừng trồng

Trên cơ sở kết quả chi phí tạo rừng (CP_{rt}), thu nhập dự kiến từ rừng (TN_{rt}) và giá trị môi trường (G_{mt}). Tổng hợp định khung giá rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất là rừng trồng theo loài cây, cấp tuổi (Keo, hỗn giao Keo với cây bản địa...) trên cùng vị trí khu rừng (cùng dạng địa hình).

Bảng 13 (PL): Khung giá rừng trồng trên địa bàn tỉnh (G_{rt})

ĐVT: triệu đồng/ha

STT	Khung trữ lượng M(m ³ /ha)	Khung giá RPH/RDD/RSX (G _{rt})					
		Vị trí < 300m		Vị trí 300m-700m		Vị trí > 700m	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Hỗn giao Keo + Cây BD						
-	15 ≤ M (m ³ /ha) ≤ 50						
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						

STT	Khung trữ lượng M(m ³ /ha)	Khung giá RPH/RDD/RSX (G _{rt})					
		Vị trí < 300m		Vị trí 300m-700m		Vị trí > 700m	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						
2	Keo lai						
-	15 ≤ M (m ³ /ha) ≤ 50						
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						
3	Keo lá tràm						
-	15 ≤ M (m ³ /ha) ≤ 50						
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						
4	Cây bản địa						
-	10 ≤ M (m ³ /ha) ≤ 50						
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						
5	Thông						
-	15 ≤ M (m ³ /ha) ≤ 50						
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						
6	Keo + Thông						
-	15 ≤ M (m ³ /ha) ≤ 50						
-	50 < M (m ³ /ha) ≤ 100						
-	100 < M (m ³ /ha) ≤ 200						
-	200 < M (m ³ /ha)						
7	Rừng trồng						

5. Phạm vi áp dụng khung giá rừng trồng

Bảng khung giá rừng trồng được UBND tỉnh ban hành là căn cứ để xác định giá trị rừng trong các trường hợp sau đây trên địa bàn tỉnh Bình Định:

5.1. Xác định giá rừng trong trường hợp cho thuê rừng

$$GT_{rt} = TN_{rt}$$

- GT_{rt} là giá khởi điểm cho thuê rừng trồng (đồng/ha);

- TN_{rt} là thu nhập dự kiến từ rừng trồng (đồng/ha).

5.2. Xác định giá trị phải bồi thường đối với 01 ha rừng trồng bị thiệt hại do phá rừng, gây cháy rừng

- a) Đối với rừng trồng trong giai đoạn kiến thiết cơ bản:

$$BT_{rt} = CP_{rt} \times D_{rt}$$

- CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư tạo rừng đối với 01 ha rừng trồng bị thiệt hại;
- D_{rt} là mức độ thiệt hại (%) cho 01 ha rừng trồng bị thiệt hại.

- b) Đối với rừng trồng đạt tiêu chuẩn sau thời gian kiến thiết cơ bản:

$$BT_{rt} = (CP_{rt} + TN_{rt} + G_{mt}) \times D_{rt}$$

- CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư tạo rừng của khu rừng bị thiệt hại;
- TN_{rt} là thu nhập dự kiến trong thời gian quản lý, sử dụng đối với 01 ha rừng trồng còn lại kể từ thời điểm xảy ra thiệt hại;
- G_{mt} là giá trị môi trường rừng;
- D_{rt} là mức độ thiệt hại (%) cho 01 ha rừng trồng bị thiệt hại.

5.3. Xác định giá trị phải bồi thường đối với 01 ha rừng trồng bị thiệt hại do khai thác gỗ và lâm sản trái phép

$$BT_{rt} = V_{ls} \times G_{ls}$$

- V_{ls} là khối lượng lâm sản bị thiệt hại tính bằng m^3 đối với gỗ; kg đối với lâm sản ngoài gỗ;
- G_{ls} là giá bán gỗ, lâm sản ngoài gỗ tại bãi giao tại thời điểm định giá.

5.4. Xác định giá trị thu hồi rừng

$$TH_{rt} = TN_{rt}$$

- TH_{rt} là giá thu hồi rừng trồng (đồng/ha);
- TN_{rt} là thu nhập dự kiến từ rừng trồng (đồng/ha).

5.5. Giá góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước

$$GV_{rt} = CP_{rt} + TN_{rt} + G_{mt}$$

- GV_{rt} là giá góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước;
- CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư;
- TN_{rt} là thu nhập dự kiến từ rừng trồng;
- G_{mt} là giá trị môi trường rừng.

5.6. Xác định giá trị để tính thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng

$$TP_{rt} = CP_{rt} + TN_{rt} + G_{mt}$$

- TP_{rt} là giá rừng làm cơ sở tính thuế, phí và lệ phí liên quan được tính trên thu nhập dự kiến trong thời gian được giao quản lý, sử dụng rừng;
- CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư;
- TN_{rt} là thu nhập dự kiến từ rừng trồng;
- G_{mt} là giá trị môi trường rừng.

CHƯƠNG 4:

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận
2. Kiến nghị

DANH SÁCH CÁC BẢNG, BIỂU

Kèm theo Báo cáo kết quả điều chỉnh, bổ sung khung giá các loại rừng

Bảng

Bảng 01(PL): Cơ cấu nhóm gỗ rừng tự nhiên theo trạng thái rừng

Bảng 02 (PL): Tổng hợp giá bán gỗ, củi rừng tự nhiên

Bảng 03 (PL): Tổng hợp chi phí sản phẩm gỗ, củi tới kho bãi

Bảng 04 (PL): Tổng hợp chi phí sản phẩm gỗ, củi tới kho bãi

Bảng 05 (PL): Tổng hợp sản phẩm lâm sản ngoài gỗ

Bảng 06 (PL): Tổng hợp giá trị lâm sản (Gls)

Bảng 07 (PL): Tổng hợp giá trị quyền sử dụng rừng (Gsd)

Bảng 08 (PL): Tổng hợp giá trị môi trường rừng (Gmt)

Bảng 09 (PL): Bảng khung giá rừng tự nhiên (Gtn)

Bảng 10 (PL): Tổng hợp chi phí đầu tư tạo rừng (CPrt)

Bảng 11 (PL): Tổng hợp thu nhập dự kiến từ rừng (TNrt)

Bảng 12 (PL): Tổng hợp giá trị môi trường rừng (Gmt)

Bảng 13 (PL): Khung giá rừng trồng trên địa bàn tỉnh (Grt)

PHỤ LỤC

1. Hệ thống Bảng khung giá các loại rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Bình Định
2. Hệ thống Bảng khung giá các loại rừng trồng trên địa bàn tỉnh Bình Định